PH.ĂNG-GHEN

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ KHÔNG TƯỞNG ĐẾN KHOA HỌC[114]

Do Ph.Ăng-ghen viết vào tháng Giêng - nửa đầu tháng Ba 1880
Đã đăng trong tạp chí "La Revue socialiste" các số 3, 4, 5; ngày 20 tháng Ba; 20 tháng Tư; 5 tháng Năm 1880; và in thành cuốn sách mỏng bằng tiếng Pháp: F. Engels. "Socialisme utopique et socialisme scientifique". Paris, 1880

In theo bản tiếng Đức xuất bản năm 1891, có đối chiếu với bản tiếng Pháp xuất bản năm 1880
Nguyên văn là tiếng Đức

Bibliothèque de la REVUE SOCIALISTE

I.

SOCIALISME UTOPIQUE

ET

SOCIALISME SCIENTIFIQUE

PAR

FRÉDÉRIC ENGELS

Traduction française par

PAUL LAFARGUE

Prix: 50 centimes

PARIS
DERVEAUX LIBRAIRE-ÉDITEUR
32, Rue d'Angoulême, 32

1880

Bìa trong của lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Pháp cuốn sách của Ph.Ăng-ghen "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học"

I

Xét nội dung của nó, chủ nghĩa xã hội hiện đại trước hết là kết quả của việc khảo sát một mặt là những đối lập giai cấp đang thống trị trong xã hội hiện đại giữa những người có của và những người không có của, giữa những nhà tư bản và những công nhân làm thuê, và mặt khác là tình trạng vô chính phủ đang chi phối sản xuất. Nhưng xét hình thức lý luận của nó thì chủ nghĩa xã hội hiện đại lúc đầu xuất hiện như một sự phát triển tiếp tục và dường như triệt để hơn những nguyên lý mà các nhà triết học khai sáng vĩ đại Pháp hồi thế kỷ XVIII đã nêu lên. Cũng như bất cứ học thuyết mới nào, chủ nghĩa xã hội trước hết phải xuất phát từ những tư liệu tư tưởng đã tích lũy từ trước, mặc dù gốc rễ của nó nằm sâu trong những sự kiện kinh tế vật chất.

Những vĩ nhân ở Pháp đã soi sáng đầu óc mọi người để chuẩn bị cho cuộc cách mạng sắp bùng nổ thì chính họ cũng rất cách mạng. Họ không thừa nhận một thứ uy quyền bên ngoài nào cả. Tôn giáo, quan niệm về tự nhiên, xã hội, tổ chức nhà nước, tất cả phải được đem ra phê phán hết sức nghiêm khắc, tất cả đều phải ra trước tòa án của lý tính và biện hộ cho sự tồn tại của mình hoặc từ bỏ sự tồn tại của mình. Lý tính của tư duy là

thước đo duy nhất để đánh giá mọi tồn tại. Đó là thời đại mà theo Hê-ghen, thế giới đứng bằng đầu[1*], trước hết theo ý nghĩa rằng đầu óc của con người và những nguyên lý do đầu óc thông qua tư duy mà phát hiện ra, đòi hỏi phải được dùng làm cơ sở cho mọi hoạt động của con người và cho mọi quan hệ xã hội, và sau đó theo ý nghĩa rộng hơn nữa là cái hiện thực mâu thuẫn với những nguyên lý ấy thì trong thực tế đã bị đảo lộn ngược lên. Tất cả những hình thức của xã hội và của nhà nước được thừa nhận trước kia, tất cả những quan niệm cổ truyền, đều bị tuyên bố là không hợp lý và vứt bỏ như đồ cũ. Từ trước đến giờ, thế giới chỉ toàn bị những thành kiến chi phối, tất cả quá khứ của thế giới chỉ đáng thương và đáng kinh mà thôi. Bây giờ, lần đầu tiên, mặt trời đã mọc, thời đại của lý tính đã tới; từ nay về sau, mê tín và bất công, đặc quyền và áp bức phải nhường chỗ cho chân lý vĩnh cửu, cho chính nghĩa vĩnh cửu, cho bình đẳng

---

1* Hê-ghen nói về cách mạng Pháp như sau: "Tư tưởng về quyền, khái niệm về quyền liền *lập tức* được công nhận, mà chống lại nó thì chỗ dựa mục nát của tình trạng không có quyền đã tỏ ra bất lực. Chính tư tưởng về quyền hiện nay là cơ sở cho hiến pháp; bây giờ mọi cái đều phải dựa trên tư tưởng đó. Từ khi mặt trời chiếu sáng trên bầu trời và từ khi những hành tinh chạy vòng quanh mặt trời, người ta chưa bao giờ thấy con người đứng bằng đầu, nghĩa là căn cứ vào tư tưởng và dựa vào tư tưởng mà xây dựng hiện thực. A-na-xa-go là người đầu tiên nói rằng cái Nûs, tức là lý tính, chi phối thế giới, nhưng chỉ có đến ngày nay người ta mới biết là tư tưởng phải chi phối thực tại tinh thần. Đó là *một bình minh rực rỡ. Mọi sinh vật có tư duy đều đón mừng thời đại mới đó. Một nhiệt tình cao thượng* đã lan tràn suốt thời đại đó, *một niềm xúc động của tinh thần đã làm cho thế giới rung động,* dường như lần đầu tiên có sự hòa giải giữa thần ý và nhân thế" (Hê-ghen. "Triết học về lịch sử" 1840, tr. 535[115]). Ngày nay há chẳng phải đã đến lúc nên ban hành đạo luật về những người xã hội chủ nghĩa để chống lại học thuyết của cố giáo sư Hê-ghen, cái học thuyết nguy hiểm làm đảo lộn những cơ sở xã hội, hay sao?

sinh ra từ bản thân giới tự nhiên và cho những quyền không thể tách rời của con người.

Ngày nay, chúng ta biết rằng sự thống trị của lý tính ấy chẳng qua chỉ là sự thống trị lý tưởng hóa giai cấp tư sản; rằng chính nghĩa vĩnh cửu đã được thực hiện trong pháp luật tư sản; rằng bình đẳng rút cục lại chỉ là bình đẳng tư sản trước luật pháp; rằng một trong những nhân quyền chủ yếu của con người mà người ta đã tuyên bố, là... sở hữu tư sản. Nhà nước lý tính - khế ước xã hội của Rút-xô[116] - đã thể hiện và chỉ có thể thể hiện trong thực tiễn dưới hình thức nền cộng hòa dân chủ tư sản. Các nhà tư tưởng vĩ đại của thế kỷ XVIII, cũng như tất cả những tiền bối của họ, không thể vượt qua được những khuôn khổ mà thời đại của họ đã quy định cho họ.

Nhưng bên cạnh sự đối lập giữa quý tộc phong kiến với giai cấp tư sản đứng ra làm đại biểu cho toàn bộ xã hội còn lại, còn có sự đối lập chung giữa những kẻ bóc lột và những người bị bóc lột, giữa những kẻ giầu lười biếng và những người nghèo cần cù lao động. Chính tình trạng đó đã khiến cho các đại biểu của giai cấp tư sản có thể tự nhận là đại biểu không phải của một giai cấp riêng biệt nào mà là đại biểu của toàn thể nhân loại đau khổ. Không phải chỉ có thế. Từ lúc mới chào đời, giai cấp tư sản đã mang nặng cái đối lập với chính bản thân nó: nhà tư bản không thể sống còn nếu không có người công nhân làm thuê; và người thợ cả các phường hội thời Trung cổ mà phát triển thành người tư sản cận đại thì người thợ bạn các phường hội và người làm công nhật không ở trong phường hội cũng đồng thời phát triển thành người vô sản. Mặc dầu nói chung và xét toàn bộ thì giai cấp tư sản, *trong khi đấu tranh chống quý tộc,* cũng có quyền, trong chừng mực nào đó, tự nhận là đại biểu cho các giai cấp lao động thời bấy giờ; nhưng trong mỗi phong trào lớn của giai cấp tư sản, lại xuất hiện những phong trào độc lập

của giai cấp vốn là tiền thân ít nhiều phát triển của giai cấp vô sản hiện đại. Tỷ dụ như phong trào của phái tái tẩy lễ và của Tô-mát Muyn-txơ trong thời đại Cải cách tôn giáo và Chiến tranh nông dân ở Đức, phái bình quân[117] trong thời đại Đại cách mạng Anh, Ba-bớp trong thời đại Đại cách mạng Pháp. Đi đôi với những cuộc khởi nghĩa vũ trang cách mạng ấy của một giai cấp chưa trưởng thành, còn có những biểu hiện lý luận tương ứng: trong thế kỷ XVI và XVII có những tác phẩm không tưởng về những chế độ xã hội lý tưởng[118]; trong thế kỷ XVIII có những lý luận có tính chất cộng sản chủ nghĩa rõ rệt (Mo-re-li và Ma-bli). Yêu cầu bình đẳng không còn chỉ hạn chế trong những quyền lợi chính trị, mà đã mở rộng ra đến cả địa vị xã hội của mỗi cá nhân; không những phải xóa bỏ đặc quyền giai cấp mà còn phải xóa bỏ ngay cả những sự khác biệt giai cấp nữa. Hình thức biểu hiện đầu tiên của học thuyết mới ấy là chủ nghĩa cộng sản khắc khổ, rập theo kiểu Xpác-tơ, cấm mọi sự hưởng lạc. Rồi ba nhà không tưởng vĩ đại xuất hiện: Xanh-Xi-mông, ông là người mà ngoài khuynh hướng vô sản ra, còn giữ những ảnh hưởng nào đó của khuynh hướng tư sản; Phu-ri-ê và Ô-oen; Ô-oen sống trong một nước mà sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển nhất, bị ảnh hưởng của những đối lập do phương thức sản xuất ấy sinh ra, nên đã xuất phát trực tiếp từ chủ nghĩa duy vật Pháp mà nêu ra một cách có hệ thống những dự án xóa bỏ những sự khác biệt giai cấp.

Sự giống nhau giữa ba ông là ở chỗ họ không tự coi là đại biểu cho lợi ích của giai cấp vô sản mà lịch sử đã sản sinh ra trong thời kỳ đó. Cũng như những nhà triết học khai sáng, họ muốn lập tức giải phóng ngay toàn nhân loại, chứ không phải trước hết giải phóng một giai cấp nhất định. Cũng như những nhà triết học ấy, họ muốn xây dựng nên vương quốc của lý tính và của chủ nghĩa vĩnh cửu; nhưng vương quốc của họ khác rất xa vương quốc của các nhà triết học khai sáng Pháp.

Đối với họ thì thế giới tư sản xây dựng theo những nguyên tắc của các nhà triết học ấy cũng không hợp lý và cũng bất công, cho nên cũng phải vứt vào sọt rác như chế độ phong kiến và mọi chế độ xã hội trước kia. Sở dĩ lý tính chân chính và chính nghĩa chân chính từ trước đến giờ chưa thống trị được thế giới, chỉ là vì chưa ai hiểu được chúng một cách đúng đắn. Cái còn thiếu chỉ là nhân vật thiên tài mà thôi; bây giờ nhân vật ấy đã xuất hiện, đã nhận thức được chân lý. Sở dĩ đến nay thiên tài ấy mới xuất hiện, sở dĩ đến nay chân lý mới được nhận thức đúng đắn thì đó không phải là kết quả tất nhiên của toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử, không phải là sự kiện không thể tránh được mà chỉ là một sự ngẫu nhiên may mắn. Cách đây 500 năm, đáng lẽ nhân vật thiên tài ấy đã có thể xuất hiện một cách có kết quả như thế và nếu như thế thì nhân loại đã có thể tránh được năm thế kỷ nhầm lẫn, đấu tranh và đau khổ.

Chúng ta đã thấy những nhà triết học Pháp thế kỷ XVIII, tức là những người chuẩn bị cho cách mạng, đã nhờ đến lý tính làm kẻ xét xử duy nhất mọi sự vật hiện có. Họ đòi phải dựng nên nhà nước lý tính, xã hội lý tính; đòi phải phá hủy không thương tiếc tất cả những cái gì trái với lý tính vĩnh cửu. Chúng ta cũng đã thấy rằng lý tính vĩnh cửu ấy thực tế không phải là cái gì khác mà chính là nhận thức lý tưởng hóa của người thị dân trung đẳng lúc ấy đang phát triển thành người tư sản. Nhưng khi cách mạng Pháp đã thực hiện xã hội lý tính ấy, nhà nước lý tính ấy thì người ta có thể thấy rõ rằng dù những chế độ mới là hợp lý hơn các chế độ cũ như thế nào đi nữa nhưng nó cũng hoàn toàn không phải là tuyệt đối hợp với lý tính. Nhà nước lý tính đã phá sản hoàn toàn. Khế ước xã hội của Rút-xô đã được thực hiện trong thời kỳ khủng bố; để thoát khỏi sự khủng bố, giai cấp tư sản, không tin vào năng lực chính trị của chính mình, trước tiên đã cầu cứu sự đồi bại của Viện chấp chính[119], về sau lại nấp

dưới trướng của chế độ độc tài Na-pô-lê-ông. Hòa bình vĩnh cửu mà người ta hứa hẹn đã biến thành một cuộc chiến tranh xâm lược không ngừng. Số phận của chế độ xã hội lý tính cũng không đẹp đẽ gì hơn. Sự đối lập giữa những người giàu và những người nghèo đáng lẽ được giải quyết trong đời sống hạnh phúc phổ biến thì lại trở thành sâu sắc hơn do xóa bỏ những đặc quyền phường hội và đặc quyền khác là những đặc quyền đã từng giảm nhẹ sự đối lập ấy, và do xóa bỏ những tổ chức từ thiện của giáo hội là những tổ chức đã từng làm dịu chút ít những đối lập ấy; cái "tự do sở hữu" được thoát khỏi xiềng xích phong kiến, ngày nay đã được thực hiện trong thực tế, thì đối với người tiểu tư sản và tiểu nông, chẳng qua chỉ là tự do bán cái sở hữu nhỏ của họ - cái sở hữu bị đè bẹp bởi sự cạnh tranh mãnh liệt của đại tư bản và chiếm hữu ruộng đất lớn - cho chính những bọn chủ đầu sỏ ấy; do đó, đối với người tiểu tư sản và tiểu nông, "tự do sở hữu" đã biến thành tự do *mất* sở hữu. Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp trên cơ sở tư bản chủ nghĩa đã làm cho sự nghèo khổ và khốn cùng của quần chúng lao động trở thành điều kiện sống còn của xã hội. Cái lối trả tiền ngay theo Các-lai-lơ nói, ngày càng trở thành lối liên hệ duy nhất của xã hội ấy. Số tội phạm mỗi năm một tăng. Nếu những tội ác của thời phong kiến trước kia được tiến hành công khai một cách vô sỉ, bây giờ tuy chưa bị tiêu diệt nhưng tạm thời trở thành thứ yếu thì những tội ác của giai cấp tư sản, trước kia được lưu hành bí mật, bây giờ lại càng nảy nở dồi dào. Thương nghiệp ngày càng trở thành sự lừa đảo. Phương châm "bác ái" của cách mạng[120] được thực hiện trong sự bịp bợm và sự kình địch do cạnh tranh sinh ra. Hối lộ thay cho áp bức bằng bạo lực; tiền thay lưỡi gươm để làm đòn bẩy chủ yếu của quyền lực xã hội. Quyền hưởng đêm đầu tiên từ tay lãnh chúa phong kiến được chuyển qua tay anh tư sản chủ công xưởng. Mại dâm tăng lên đến những quy mô chưa từng có. Thậm chí chính hôn nhân, cũng như trước kia,

vẫn là hình thức mại dâm được pháp luật thừa nhận và là bình phong chính thức cho sự mại dâm, vả lại còn được bổ sung thêm bằng sự thông dâm phổ biến. Tóm lại, so với những lời hứa hẹn hoa mỹ của các nhà triết học Pháp thì những chế độ xã hội, chế độ chính trị do "thắng lợi của lý tính" dựng nên, chỉ là một bức biếm họa làm cho người ta thất vọng chua cay. Chỉ còn thiếu những người để nhận ra tình hình thất vọng ấy, và những người ấy đã xuất hiện vào đầu thế kỷ mới. Năm 1802, Xanh-Xi-mông xuất bản "Những bức thư từ Giơ-ne-vơ" của ông; năm 1808, Phu-ri-ê xuất bản tác phẩm thứ nhất của ông, mặc dù cơ sở lý luận của ông đã có từ năm 1799; và ngày 1 tháng Giêng 1800, Rô-bớc Ô-oen làm giám đốc xưởng Niu-La-nác-cơ[121].

Nhưng lúc bấy giờ, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và cùng với nó là sự đối lập giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản còn rất ít phát triển. Đại công nghiệp vừa mới sinh ra ở Anh, và ở Pháp thì chưa có. Nhưng một mặt, chỉ có đại công nghiệp mới phát triển những xung đột đòi hỏi nhất thiết phải có một cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất, đòi hỏi nhất thiết phải xóa bỏ tính chất tư bản chủ nghĩa của phương thức sản xuất - không phải chỉ là những xung đột giữa những giai cấp do đại công nghiệp sinh ra, mà là cả những xung đột giữa lực lượng sản xuất và phương thức trao đổi do nó tạo ra nữa; và mặt khác, cũng chỉ có đại công nghiệp ấy mới thông qua những sự phát triển lớn lao của lực lượng sản xuất mà cung cấp được những phương tiện để giải quyết những xung đột do nó tạo ra. Cho nên, nếu đầu thế kỷ XIX, những xung đột sinh ra từ trong xã hội hiện đại chỉ mới bắt đầu phát sinh thì dĩ nhiên là những phương tiện để giải quyết những xung đột ấy lại càng ít phát triển hơn nữa. Nếu quần chúng tay trắng ở Pa-ri tạm giành được quyền thống trị một thời gian ngắn trong thời kỳ khủng bố và do đó có thể đưa cuộc cách mạng tư sản *chống lại* bản thân giai

cấp tư sản, đến thắng lợi, thì bằng việc làm của họ, họ chỉ chứng minh rằng trong điều kiện lúc bấy giờ, sự thống trị của họ không thể tồn tại được lâu dài. Giai cấp vô sản chỉ vừa mới tách ra khỏi khối quần chúng tay trắng nói chung để trở thành mầm mống của một giai cấp đang phát sinh, hoàn toàn chưa thể có một hành động chính trị độc lập được, thì chỉ biểu hiện ra là một tầng lớp đau khổ và bị áp bức, một tầng lớp vì không có khả năng tự lực cánh sinh nên nhiều lắm chỉ có thể nhờ vào sự giúp đỡ bên ngoài - từ trên xuống.

Hoàn cảnh lịch sử ấy cũng đã quyết định quan điểm của những người sáng tạo ra chủ nghĩa xã hội. Tương ứng với một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa thành thục, với những quan hệ giai cấp chưa thành thục thì có một lý luận chưa thành thục. Biện pháp giải quyết những vấn đề xã hội còn nằm kín trong quan hệ kinh tế chưa phát triển, nên phải được sản sinh ra từ đầu óc con người. Chế độ xã hội chỉ biểu hiện toàn những khuyết điểm; tẩy trừ những khuyết điểm ấy là nhiệm vụ của lý tính tư duy. Điều cần thiết là phải phát minh ra một hệ thống xã hội mới hoàn thiện hơn, đồng thời dùng tuyên truyền và nếu có thể được thì dùng những thí nghiệm kiểu mẫu để gắn hệ thống ấy từ bên ngoài vào xã hội. Những hệ thống xã hội mới ấy ngay từ đầu đã không thể không rơi vào không tưởng và nó càng được quy định tỉ mỉ bao nhiêu thì nó càng rơi vào ảo tưởng thuần túy bấy nhiêu.

Đã xác định rõ như thế rồi, chúng ta không nói thêm một chút nào nữa về phương diện ấy của vấn đề, hiện nay nó đã hoàn toàn thuộc về dĩ vãng rồi. Mặc cho những anh lái văn chương lặt chọn một cách trang nghiêm những ảo tưởng ngày nay chỉ đáng buồn cười ấy, mặc cho họ tự hào cho rằng phương thức tư duy minh mẫn của họ là cao hơn sự "cuồng loạn" kia. Chúng ta lấy làm vui sướng về những mầm tư tưởng thiên tài

hoặc những tư tưởng thiên tài đang lộ ra khắp nơi dưới cái vỏ kỳ dị ấy, những tư tưởng mà bọn phi-li-xtanh mù không thấy được.

Xanh-Xi-mông là con đẻ của Đại cách mạng Pháp; khi cuộc cách mạng này bắt đầu nổ ra thì ông chưa đầy 30 tuổi. Cuộc cách mạng đó là thắng lợi của đẳng cấp thứ ba, tức là của đại đa số trong dân tộc, cái đa số *tiến hành* sản xuất và buôn bán, đối với đẳng cấp có đặc quyền và từ trước tới nay vẫn *ăn không ngồi rồi* - quý tộc và thầy tu. Nhưng chẳng bao lâu thắng lợi của đẳng cấp thứ ba tỏ ra chỉ là thắng lợi của một bộ phận nhỏ trong đẳng cấp ấy mà thôi: thắng lợi đó khiến tầng lớp được hưởng đặc quyền xã hội trong đẳng cấp thứ ba - giai cấp tư sản giàu có - giành được chính quyền. Và hơn nữa, giai cấp tư sản ấy càng phát triển nhanh chóng trong quá trình cách mạng, một mặt, bằng cách đầu cơ tài sản ruộng đất của bọn quý tộc và giáo hội lúc đó bị tịch thu và *bị đem bán,* mặt khác, bằng cách nhận thầu quân trang quân dụng mà lừa gạt dân tộc. Chính sự thống trị của bọn đầu cơ đó trong thời Viện chấp chính làm cho nước Pháp và cách mạng đi sát tới chỗ phá sản, và làm cho Na-pô-lê-ông có thể lấy cớ để tiến hành cuộc chính biến của y. Do đó, trong đầu óc của Xanh-Xi-mông, sự đối lập giữa đẳng cấp thứ ba và những đẳng cấp có đặc quyền mang hình thức đối lập giữa "những người lao động" và "những kẻ ăn không ngồi rồi". Nói những kẻ ăn không ngồi rồi không phải là chỉ nói những người trong đẳng cấp có đặc quyền trước kia, mà là nói tất cả những kẻ không tham gia sản xuất và buôn bán mà sống bằng tô tức. Nói "người lao động" không phải chỉ nói công nhân làm thuê, mà là nói cả những chủ xưởng, người đi buôn, nhà ngân hàng nữa. Những kẻ ăn không ngồi rồi đã mất hết năng lực lãnh đạo tinh thần và thống trị chính trị - điều đó không còn nghi ngờ gì cả và đã được cách mạng chứng minh một cách rõ ràng. Và những người nghèo khổ cũng không có năng lực đó, điều đó,

theo Xanh-Xi-mông, đã được kinh nghiệm của thời kỳ khủng bố chứng minh. Vậy trong tình hình đó, ai sẽ lãnh đạo và thống trị? Theo Xanh-Xi-mông thì phải là khoa học và công nghiệp, được kết hợp với nhau bởi một mối liên hệ tôn giáo mới, tức là một "đạo Cơ Đốc mới", tất nhiên là thần bí và có tính chất đẳng cấp sâu sắc, có sứ mệnh khôi phục lại sự thống nhất của những quan niệm tôn giáo đã bị phá hoại từ thời cải cách. Nhưng khoa học tức là những học giả, và công nghiệp thì trước hết là nhà tư sản tích cực, chủ xưởng, nhà buôn, chủ ngân hàng. Cố nhiên, những nhà tư sản ấy phải trở thành nhân viên của nhà nước được toàn xã hội tín nhiệm, nhưng đối với công nhân thì họ vẫn giữ địa vị chỉ huy và được hưởng những đặc quyền kinh tế. Còn chủ ngân hàng thì chính họ có sứ mệnh thông qua việc điều tiết tín dụng mà điều tiết toàn bộ sản xuất xã hội. Quan điểm ấy hoàn toàn thích hợp với thời đại mà ở Pháp nền đại công nghiệp và cùng với nó là sự đối lập giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, còn đang ở trong quá trình phát sinh. Nhưng có một điểm mà Xanh-Xi-mông đặc biệt nhấn mạnh là: bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu, ông ta cũng quan tâm trước hết đến số phận của "giai cấp đông nhất và nghèo khổ nhất" ("la classe la plus nombreuse et la plus pauvre").

Ngay trong tập "Những bức thư từ Giơ-ne-vơ" của Xanh-Xi-mông, chúng ta đã thấy nguyên tắc:

"Mọi người đều phải lao động".

Cũng trong tác phẩm ấy, ông đã chỉ ra rằng sự thống trị của thời đại khủng bố ở Pháp là sự thống trị của quần chúng không có của. Ông nói với họ:

"*Các anh hãy xem khi đồng chí của các anh thống trị nước Pháp thì tình hình ở đó là như thế nào: họ đã gây ra đói khổ*"[122].

Nhưng vào năm 1802 mà đã hiểu được rằng cách mạng Pháp

không phải chỉ là một cuộc đấu tranh giai cấp giữa quý tộc, giai cấp tư sản *và giai cấp không có của* thì đó là một phát hiện hết sức thiên tài. Năm 1816, Xanh-Xi-mông tuyên bố rằng chính trị chỉ là khoa học về sản xuất và đã báo trước rằng chính trị sẽ bị kinh tế hoàn toàn nuốt mất[123]. Nếu ở đây ý kiến cho rằng tình hình kinh tế là cơ sở của các thiết chế chính trị, chỉ mới biểu hiện dưới hình thức mầm mống thì trái lại, tư tưởng cho rằng việc quản lý người về chính trị phải biến thành việc quản lý vật và thành việc chỉ đạo quá trình sản xuất, nghĩa là tư tưởng "xóa bỏ nhà nước" mà gần đây người ta đã bàn tán rất nhiều, tư tưởng ấy ở đây đã được nêu lên một cách hoàn toàn rõ rệt. Năm 1814, ngay sau khi quân đồng minh vào Pa-ri và trong cuộc chiến tranh một trăm ngày năm 1815, Xanh-Xi-mông cũng tỏ ra sáng suốt như thế hơn những người đương thời khi ông tuyên bố rằng cái bảo đảm duy nhất cho sự phát triển hòa bình và sự phồn thịnh ở châu Âu là sự liên minh giữa Pháp và Anh và sau là giữa hai nước này với Đức[124]. Thật vậy, phải can đảm hết sức và phải có tầm mắt nhìn xa về lịch sử, mới dám cổ động người Pháp năm 1815 liên minh với kẻ chiến thắng ở Oa-téc-lô[125].

Nếu Xanh-Xi-mông có một tầm mắt rộng thiên tài, do đó quan điểm của ông chứa đựng mầm mống của hầu hết những tư tưởng kinh tế chưa chặt chẽ của những nhà xã hội chủ nghĩa sau này, thì Phu-ri-ê có một sự phê bình chế độ xã hội đương thời bằng một sự sắc sảo đặc biệt của người Pháp, nhưng không vì thế mà kém phần sâu sắc. Phu-ri-ê tóm lấy lời nói của giai cấp tư sản, của bọn tiên tri cuồng nhiệt của giai cấp đó trước cách mạng và của bọn xu nịnh mà chúng mua chuộc sau cách mạng. Ông thẳng tay lột trần cảnh khốn cùng về vật chất và về tinh thần của thế giới tư sản và đem đối chiếu cảnh khốn cùng ấy với những lời hứa hẹn cám dỗ của các nhà triết học khai sáng trước kia về

việc xây dựng một xã hội chỉ có lý tính chi phối, về một nền văn minh đem lại đời sống hạnh phúc cho mọi người, về khả năng của con người tiến tới chỗ vô cùng hoàn hảo, cũng như với những lời nói tô hồng của những nhà tư tưởng tư sản cùng thời với ông; ông vạch rõ rằng bất cứ ở đâu, cái hiện thực thảm hại nhất cũng đi đôi với những lời lẽ văn hoa rỗng tuếch như thế nào, và trút hết những lời châm biếm rất chua cay lên trên sự phá sản hoàn toàn của những lời nói trống rỗng ấy. Phu-ri-ê không phải chỉ là một nhà phê bình, và do bản tính vui vẻ, ông lại là một nhà châm biếm và thậm chí là một trong những nhà châm biếm lớn nhất từ trước tới nay. Bằng những lời lẽ tài tình và lý thú, ông đã mô tả những mánh khóe đầu cơ thịnh hành trong thời kỳ cách mạng thoái trào và cái đầu óc con buôn nhỏ phổ biến trong thương nghiệp Pháp hồi bấy giờ. Tuyệt diệu hơn nữa là những lời ông phê phán hình thức tư sản của quan hệ nam nữ và địa vị xã hội của phụ nữ trong xã hội tư sản. Ông là người đầu tiên đã tuyên bố rằng trong một xã hội nhất định, trình độ giải phóng của phụ nữ là cái thước tự nhiên dùng để đo sự giải phóng chung[126]. Nhưng sự vĩ đại nhất của Phu-ri-ê là quan điểm của ông về lịch sử xã hội. Ông chia toàn bộ tiến trình của lịch sử xã hội từ trước đến nay thành bốn giai đoạn: giai đoạn mông muội, giai đoạn dã man, giai đoạn gia trưởng, giai đoạn văn minh; giai đoạn sau cùng, theo ông, là cái mà bây giờ gọi là xã hội tư sản, tức là cái trật tự xã hội phát triển từ thế kỷ XVI và ông chỉ ra rằng

"chế độ văn minh đã mang lại cho mọi tật xấu đã có từ thời đại dã man dưới hình thức đơn giản, một hình thức tồn tại phức tạp, ám muội, hai mặt và giả dối";

rằng, văn minh vận động trong "vòng luẩn quẩn", trong những mâu thuẫn không thể khắc phục được và luôn luôn tái sinh, thành thử nền văn minh luôn luôn đạt được những kết quả trái với điều mà nó mong muốn một cách thực tâm hay giả dối[127]. Thành thử chẳng hạn như:

"trong giai đoạn văn minh, *sự nghèo khổ sinh ra từ chính bản thân sự dồi dào*" [128].

Như chúng ta đã thấy, Phu-ri-ê vận dụng phép biện chứng một cách cũng tài tình như Hê-ghen là người đương thời với ông. Một cách cũng biện chứng như vậy, ông vạch ra rằng trái với những lời nói ba hoa về khả năng của con người tiến đến chỗ vô cùng hoàn hảo, mỗi thời đại lịch sử đều có con đường lên và con đường xuống của nó[129], và ông vận dụng cách nhìn ấy vào việc nhận xét tương lai của nhân loại nói chung. Cũng giống như Can-tơ đã đem tư tưởng về sự diệt vong sau này của quả đất vào khoa học tự nhiên, Phu-ri-ê cũng đem tư tưởng về sự diệt vong sau này của loài người vào trong quan niệm về lịch sử của mình.

Trong khi cơn bão táp cách mạng đương lan tràn khắp nước Pháp thì một cuộc cách mạng ít ồn ào hơn, nhưng cũng to lớn như thế, diễn ra ở Anh. Hơi nước và sản xuất mới bằng máy móc biến công trường thủ công thành đại công nghiệp hiện đại và do đó cách mạng hóa toàn bộ nền móng của xã hội tư sản. Tiến trình phát triển uể oải của thời kỳ công trường thủ công biến thành một thời kỳ vũ bão thật sự trong sản xuất. Xã hội ngày càng phân hóa nhanh chóng thành những nhà đại tư bản và những người vô sản không có của; giữa hai giai cấp ấy thì thay cho tầng lớp trung gian ổn định của thời trước, người ta thấy xuất hiện những đám quần chúng thợ thủ công và tiểu thương không ổn định, sống một cuộc sống rất bấp bênh và hình thành một bộ phận lưu động nhất trong dân cư. Phương thức sản xuất mới lúc đó mới chỉ vào giai đoạn đầu của thời kỳ đang lên của nó, nó vẫn còn là phương thức sản xuất bình thường, thích hợp, phương thức sản xuất duy nhất có thể có trong điều kiện lúc bấy giờ. Thế mà lúc ấy, nó đã gây ra những tai ương xã hội rõ ràng: sự chen chúc của một đám dân cư không nhà không cửa trong những căn nhà lụp xụp ghê tởm nhất ở các thành phố lớn; sự tan rã của mọi mối liên hệ cổ truyền về huyết thống, về sự phụ thuộc trong gia đình; sự kéo dài thời gian lao

động đến cực độ, nhất là đối với phụ nữ và trẻ em; sự trụy lạc của một số người đông đảo trong giai cấp lao động đột nhiên bị ném vào những điều kiện sinh hoạt hoàn toàn mới - từ nông thôn ra thành thị, từ nông nghiệp sang công nghiệp, từ những điều kiện sinh hoạt ổn định đến những điều kiện sinh hoạt bấp bênh thay đổi hàng ngày. Chính giữa lúc ấy thì một nhà cải cách xuất hiện, một chủ xưởng 29 tuổi, một người có tính giản dị, ngây thơ đến mức trở thành cao thượng, đồng thời cũng là một người bẩm sinh có tài lãnh đạo hiếm có. Rô-bớc Ô-oen đã tiếp thu học thuyết của các nhà duy vật khai sáng cho rằng tính cách của con người, một mặt là sản phẩm của cơ thể bẩm sinh của con người và mặt khác là sản phẩm của hoàn cảnh xung quanh con người trong suốt đời, nhất là trong thời kỳ phát triển của con người. Phần đông những chủ xưởng có cùng một địa vị xã hội với ông đều chỉ thấy cách mạng công nghiệp là sự rối loạn và hỗn độn thuận tiện cho việc buông câu nước đục và phát tài nhanh chóng. Rô-bớc Ô-oen đã thấy đó là cơ hội tốt để thực hiện lý tưởng mà mình hằng ôm ấp và do đó đem lại trật tự trở lại cho tình trạng hỗn độn. Ở Man-se-xtơ, với tư cách là giám đốc một xưởng 500 công nhân, ông đã thử áp dụng lý tưởng ấy và thu được kết quả. Từ năm 1800 đến năm 1829, Rô-bớc Ô-oen điều khiển xưởng kéo sợi lớn Niu-La-nác-cơ ở Xcốt-len, và là người có cổ phần trong xí nghiệp, ông cũng hành động ở đây theo hướng đó, nhưng được tự do hành động nhiều hơn và đã thu được kết quả lớn hơn khiến ông nổi tiếng ở châu Âu. Số người trong xưởng Niu-La-nác-cơ dần dần tăng lên đến 2500, lúc đầu gồm những phần tử rất phức tạp và phần lớn hết sức hư hỏng, đã được Ô-oen biến đổi thành một khối hoàn toàn kiểu mẫu trong đó không còn nạn say rượu, cảnh sát, tòa án hình, kiện cáo, các tổ chức cứu tế, và hội từ thiện nữa. Sở dĩ đạt được như thế, chỉ là vì ông đã để công nhân sống trong những điều kiện xứng đáng

với phẩm cách của con người hơn và đặc biệt là đã quan tâm đến việc giáo dục tốt thế hệ đang lớn lên. Ở Niu-La-nác-cơ, đã thành lập những vườn trẻ mà Ô-oen là người đầu tiên sáng lập ra. Vườn trẻ nhận những trẻ em từ hai tuổi trở lên, ở đó chúng vui chơi thích thú đến nỗi cha mẹ chúng khó mà bảo chúng về được. Trong khi những người cạnh tranh với ông bắt công nhân làm mỗi ngày từ 13 đến 14 giờ thì thời gian lao động trong xưởng Niu-La-nác-cơ không quá 10 giờ rưỡi. Trong thời kỳ khủng hoảng bông, phải nghỉ việc mất bốn tháng mà công nhân vẫn tiếp tục lĩnh nguyên lương. Thế mà xưởng vẫn tăng được hơn gấp đôi số vốn của mình và cho đến lúc ngừng hẳn, xưởng vẫn đem lại cho các cổ đông rất nhiều tiền lãi.

Nhưng tất cả những điều đó chưa làm cho Ô-oen vừa lòng. Điều kiện sinh sống mà ông đã tạo ra cho công nhân của ông, theo con mắt nhận xét của ông thì còn xa mới xứng đáng với nhân phẩm con người. Ông nói:

"Những người ấy là nô lệ của tôi",

những điều kiện tương đối thuận tiện mà Ô-oen đã đem lại cho công nhân ở Niu-La-nác-cơ còn xa mới đủ để cho tính cách và trí tuệ của họ phát triển hợp lý và toàn diện và càng không đủ cho sự tự do hoạt động sinh tồn của họ.

"Nhưng một bộ phận lao động 2500 người sản xuất ra cho cả xã hội những của cải thực tế mà chưa đầy nửa thế kỷ trước đây còn cần phải 600 000 người mới có thể sản xuất ra. Tôi tự hỏi: chênh lệch giữa số vật phẩm mà 2500 người tiêu dùng với số vật phẩm đáng lẽ phải có cho 600 000 người tiêu dùng thì rút cục đi đâu?".

Câu trả lời cũng rõ thôi. Ngoài số lời hàng năm là 5% trả cho những người chủ sở hữu công xưởng tính theo nguyên vốn của họ thì chỗ chênh lệch đó còn đem lại cho họ một lợi nhuận là trên 300 000 pao xtéc-linh (6 000 000 mác). Xưởng Niu-La-nác-cơ đã như thế thì tất cả các công xưởng khác ở Anh lại càng như thế.

"Nếu không có nguồn của cải mới ấy do máy móc tạo ra thì không thể tiến hành được những cuộc chiến tranh lật đổ Na-pô-lê-ông, và duy trì những nguyên tắc quý tộc của chế độ xã hội. Thế mà lực lượng mới ấy lại là sản phẩm của giai cấp lao động"[1*].

Vậy kết quả của lực lượng ấy cũng phải thuộc về giai cấp lao động. Lực lượng sản xuất mạnh mẽ mới, lúc trước, chỉ để làm giàu cho một số cá nhân và nô dịch quần chúng thì bây giờ, đối với Ô-oen, đã trở thành cơ sở để cải tạo xã hội, và với tư cách là của chung của mọi người, nên phải được dùng để mưu đời sống hạnh phúc chung.

Chính từ hoạt động doanh nghiệp thuần túy đó, có thể nói là sự tính toán nhà buôn, mà nảy sinh ra chủ nghĩa cộng sản của Ô-oen. Chủ nghĩa cộng sản của ông luôn giữ tính chất thực tiễn ấy. Chẳng hạn, năm 1823, khi đề ra kế hoạch dùng những khu vực cộng sản chủ nghĩa để xóa bỏ những sự khốn cùng ở Ai-rơ-len, Ô-oen đã kèm thêm một bản dự trù chi tiết về số tiền cần phải bỏ ra để xây dựng, về những chi phí hàng năm và số thu nhập có thể có được[131]. Hay như trong kế hoạch cuối cùng của ông về xã hội tương lai, tất cả những chi tiết đều được quy định về mặt kỹ thuật - thậm chí có cả sơ đồ nhà ở của công nhân, sơ đồ nhìn phía trước và từ trên nhìn xuống - một cách thông thạo khiến cho nếu tiếp nhận kế hoạch cải tạo xã hội của ông thì về mặt những chi tiết tổ chức cũng ít có chỗ bắt bẻ được, ngay cả về mặt kỹ thuật nữa.

Bước chuyển hướng sang chủ nghĩa cộng sản là bước ngoặt

1* Những đoạn trích dẫn này lấy trong một tập hồi ký tên là: "Cách mạng trong tư tưởng và trong thực tiễn" gửi "những người cộng hòa đỏ, những người cộng sản và những người xã hội chủ nghĩa ở châu Âu". Ô-oen đã gửi tập này cho Chính phủ lâm thời Pháp năm 1848 và cho "hoàng hậu Anh là Vích-tô-ri-a và người cố vấn có trách nhiệm của Vích-tô-ri-a"[130].

trong đời Ô-oen. Chừng nào ông chỉ hoạt động với tư cách là một kẻ thương người thì ông được giàu có, tiếng tăm, danh vọng và danh dự. Ông đã từng là người có tiếng tăm nhất ở châu Âu. Không chỉ những người cùng địa vị xã hội với ông mà cả những chính khách trọng yếu và những ông hoàng cũng nghe và tán thành ông. Nhưng khi ông đưa lý luận cộng sản chủ nghĩa của ông ra thì tình hình thay đổi ngay lập tức. Theo ông thì trước hết có ba trở lực lớn ngăn cản con đường đi tới cải cách xã hội: sở hữu tư nhân, tôn giáo, hình thức hôn nhân hiện có. Khi bắt đầu đấu tranh chống những trở lực ấy, ông biết rằng ông sẽ bị gạt ra ngoài xã hội quan phương và mất địa vị xã hội của mình. Nhưng những điều đó không thể cản trở được Ô-oen, không thể làm yếu sức mạnh công kích dũng cảm của ông. Và tất cả những điều ông dự đoán đều xảy ra. Bị gạt ra ngoài xã hội quan phương, bị báo chí lờ đi không đả động gì đến mình, mất hết tài sản vì những thí nghiệm cộng sản chủ nghĩa bị thất bại ở châu Mỹ, những thí nghiệm mà ông đã hy sinh toàn bộ tài sản của ông để tiến hành, ông liền trực tiếp nhờ đến giai cấp công nhân và trong 30 năm sau ông vẫn tiếp tục hoạt động trong giai cấp công nhân. Mọi phong trào xã hội vì lợi ích của giai cấp công nhân ở nước Anh và mọi thành tựu thực sự của những phong trào ấy đều gắn liền với tên tuổi của Ô-oen. Chẳng hạn như nhờ 5 năm cố gắng của ông, nên năm 1819 đạo luật đầu tiên hạn chế lao động của phụ nữ và trẻ em trong các công xưởng đã được thông qua[132]. Ông đã chủ tọa đại hội đầu tiên, trong đó các hội công liên toàn nước Anh liên hợp thành một tổng hội lớn duy nhất[133]. Để dùng làm biện pháp quá độ tiến lên chế độ xã hội cộng sản chủ nghĩa hoàn toàn, một mặt ông tổ chức ra những hợp tác xã (tiêu dùng và sản xuất), những hợp tác xã này, từ ngày đó, ít ra cũng đã chứng minh trong thực tiễn rằng nhà buôn và chủ xưởng là những người mà người ta rất có thể không cần đến;

mặt khác ông tổ chức ra những thương trường lao động là nơi để trao đổi các sản phẩm của lao động bằng một thứ tiền giấy lao động mà đơn vị giá trị là giờ lao động[134]. Những thương trường ấy - tất nhiên phải thất bại - là một dự kiến đầy đủ về cái ngân hàng trao đổi mà Pru-đông đề ra sau này[135], và những thương trường ấy chỉ khác ngân hàng trao đổi ở chỗ là chúng không được coi là thứ thuốc vạn ứng chữa mọi bệnh xã hội mà chỉ là bước thứ nhất để đi tới một cuộc cải cách xã hội triệt để hơn nhiều.

Phương thức tư tưởng vốn có của những nhà không tưởng đã chi phối lâu dài các quan điểm xã hội chủ nghĩa của thế kỷ XIX, và cho đến nay phần nào vẫn còn chi phối. Tất cả những người xã hội chủ nghĩa Pháp và Anh cũng như chủ nghĩa cộng sản Đức trước kia, kể cả Vai-tlinh, mới đây thôi đều còn giữ phương thức tư tưởng đó. Đối với tất cả những người ấy, chủ nghĩa xã hội là biểu hiện của chân lý tuyệt đối, của lý tính tuyệt đối và chính nghĩa tuyệt đối, và chỉ cần phát hiện ra nó là có thể chinh phục toàn thế giới bằng lực lượng của bản thân nó; nhưng vì chân lý tuyệt đối không phụ thuộc vào thời gian, không gian và sự phát triển lịch sử của loài người, cho nên việc nó được phát hiện ra lúc nào và ở đâu, là một việc thuần túy ngẫu nhiên. Hơn nữa chân lý, lý tính và chính nghĩa tuyệt đối lại không giống nhau ở mỗi người sáng lập ra một học phái nào đó; mỗi dạng đặc biệt của chân lý, lý tính và chính nghĩa tuyệt đối ở từng người sáng lập ra một học phái nào đó lại còn tùy thuộc vào đầu óc chủ quan, điều kiện sinh hoạt, trình độ tri thức và trình độ phát triển tư duy của họ nữa. Vì thế, sự xung đột ấy giữa các chân lý tuyệt đối chỉ có thể được giải quyết bằng một cách duy nhất là để cho chúng mài mòn lẫn nhau mà thôi. Do đó, không thể có được một cái gì khác hơn là một chủ nghĩa xã hội chiết trung, cái loại chủ nghĩa xã hội, trong thực tế, mãi cho đến nay, vẫn

còn chi phối đầu óc của đại đa số những công nhân xã hội chủ nghĩa ở hai nước Anh, Pháp. Chủ nghĩa xã hội chiết trung ấy là một mớ hỗn hợp đủ mọi sắc thái bao gồm những nhận xét phê phán ôn hòa hơn, những nguyên lý kinh tế và những khái niệm của các nhà sáng lập các học phái đối với xã hội tương lai - và cái mớ hỗn hợp này lại càng dễ có được khi trong mỗi bộ phận cấu thành của nó, những góc cạnh sắc bén của sự chính xác đã bị mòn đi qua các cuộc tranh cãi như đá mòn dưới dòng nước chảy. Muốn làm cho chủ nghĩa xã hội thành một khoa học thì trước hết phải đặt chủ nghĩa xã hội trên một cơ sở hiện thực.

II

Trong thời gian ấy, cùng với và tiếp theo triết học Pháp thế kỷ XVIII, triết học mới ở Đức đã ra đời và đã đạt tới đỉnh cao nhất của nó với Hê-ghen. Công lao lớn nhất của nó là đã quay trở lại phép biện chứng, coi đó là một hình thức cao nhất của tư duy. Những nhà triết học Hy Lạp cổ đại đều là những nhà biện chứng tự phát, bẩm sinh, và A-ri-xtốt, bộ óc bách khoa nhất trong các nhà triết học ấy, đã phân tích những hình thức căn bản nhất của duy vật biện chứng. Trái lại, mặc dầu triết học cận đại cũng có những đại biểu xuất sắc của phép biện chứng (như Đê-các-tơ và Xpi-nô-da), nhưng triết học này đặc biệt là do ảnh hưởng của triết học Anh, dần dần bị sa vào phương pháp tư duy gọi là siêu hình, là phương pháp tư duy hầu như hoàn toàn chi phối những người Pháp trong thế kỷ XVIII, ít nhất cũng trong những tác phẩm của họ chuyên bàn về triết học. Nhưng ngoài lĩnh vực triết học hiểu theo đúng nghĩa của nó ra, họ cũng để lại cho chúng ta nhiều kiệt tác về phép biện chứng; chúng ta chỉ cần kể những cuốn "Người cháu trai của Ra-mô" của Đi-đrô[136] và "Bàn về nguồn gốc của sự bất bình đẳng giữa người và người" của Rút-xô. Ở đây, chúng tôi sẽ giới thiệu vắn tắt thực chất của hai phương thức tư duy ấy.

Khi chúng ta xem xét một cách có suy nghĩ giới tự nhiên, lịch sử loài người, hay hoạt động tinh thần của bản thân chúng ta thì trước nhất, chúng ta thấy bức tranh là một sự chằng chịt vô

tận những mối liên hệ và những tác động qua lại trong đó không có cái gì là không động, không thay đổi, mà tất cả đều vận động, biến hóa, phát sinh và mất đi. Như vậy, trước hết chúng ta thấy một bức tranh chung, trong đó những chi tiết ít nhiều đều tạm thời lùi lại phía sau, chúng ta chú ý đến vận động, đến chuyển hóa và đến liên hệ nhiều hơn là chú ý đến *cái gì* đang vận động, đang chuyển hóa, đang liên hệ lẫn nhau. Cái thế giới quan nguyên thủy, ngây thơ, nhưng căn bản đúng đó là của các nhà triết học Hy Lạp thời cổ và người thứ nhất đã trình bày nó một cách rõ ràng là Hê-ra-clít: mọi vật tồn tại, đồng thời lại không tồn tại, vì mọi vật đều *trôi đi,* mọi vật đều không ngừng biến hóa, mọi vật đều luôn luôn ở trong quá trình không ngừng phát sinh và chết đi. Nhưng dù đã nắm đúng đến thế nào tính chất chung của bức tranh về toàn bộ các hiện tượng, cách nhìn ấy vẫn không đủ để giải thích những chi tiết cấu thành bức tranh toàn bộ và chừng nào chúng ta chưa giải thích được các chi tiết ấy thì chúng ta chưa thể hiểu rõ được toàn bộ bức tranh. Muốn nhận thức được những chi tiết ấy, chúng ta buộc phải tách chúng ta khỏi sự liên hệ tự nhiên hay lịch sử của chúng, phải phân tích lần lượt từng chi tiết một theo đặc tính của chúng, theo nguyên nhân và kết quả riêng của chúng, v.v.. Đó trước hết là nhiệm vụ nghiên cứu của khoa học tự nhiên và khoa học lịch sử là những ngành nghiên cứu mà những người Hy Lạp thời cổ điển, vì những lý do hoàn toàn dễ hiểu, đã đặt vào một địa vị thứ yếu vì trước hết họ còn phải thu thập những tài liệu đã. Chỉ sau khi thu thập những tài liệu về khoa học tự nhiên và lịch sử đến một mức nào đó, thì mới có thể chuyển sang phân tích một cách có phê phán, so sánh và căn cứ theo đó mà phân chia ra thành các lớp, các cấp và các loại. Vì thế cho nên việc nghiên cứu một cách chính xác giới tự nhiên, chỉ đến thời kỳ A-lếch-xan-đri[137], mới được người Hy Lạp bắt đầu phát triển, và về sau trong thời Trung cổ, được người A-rập phát triển thêm một bước. Nhưng khoa học

tự nhiên chân chính thì chỉ bắt đầu từ nửa cuối thế kỷ XV, và từ bấy đến nay, khoa học đó đã phát triển ngày càng nhanh chóng. Việc phân giới tự nhiên ra thành những bộ phận cá biệt, việc phân các quá trình tự nhiên và sự vật tự nhiên khác nhau thành những lớp nhất định, việc nghiên cứu cấu tạo bên trong của những vật thể hữu cơ theo các hình thái giải phẫu muôn vẻ của nó, tất cả những cái đó đều là những điều kiện cơ bản cho những tiến bộ lớn lao của sự phát triển khoa học tự nhiên trong bốn thế kỷ vừa qua. Nhưng phương pháp nghiên cứu ấy đồng thời cũng truyền lại cho chúng ta một thói quen là xem xét sự vật tự nhiên và quá trình tự nhiên trong trạng thái cô lập, ở bên ngoài mối liên hệ to lớn chung, và do đó không xem xét chúng trong trạng thái vận động mà trong trạng thái tĩnh, không coi chúng là những sự vật về bản chất là hay biến đổi, mà coi là những sự vật vĩnh viễn không thay đổi, không coi chúng trong trạng thái sống mà coi trong trạng thái chết. Khi phương pháp xem xét ấy được Bê-cơn và Lốc-cơ đem từ khoa học tự nhiên sang triết học thì nó tạo nên tính hạn chế riêng của những thế kỷ gần đây, phương pháp tư duy siêu hình.

Đối với nhà siêu hình học thì những sự vật và sự phản ánh của chúng vào tư tưởng, tức là những khái niệm, đều là những cái riêng biệt, bất biến, cố định, vĩnh viễn, phải được nghiên cứu cái này sau cái kia, cái này độc lập đối với cái kia. Nhà siêu hình học suy nghĩ bằng những phản đề tuyệt đối không thể tương dung được với nhau; họ nói: "có là có và không là không; ngoài cái đó ra tức là nói bừa"[138]. Đối với họ thì sự vật hoặc là tồn tại hoặc là không tồn tại và cũng giống như thế, một sự vật không thể vừa là bản thân nó lại vừa là một sự vật khác. Chính diện và phản diện tuyệt đối bài trừ lẫn nhau; nguyên nhân và kết quả cũng đối lập hẳn với nhau. Phương pháp tư duy ấy mới xem thì có vẻ hết sức hợp lý vì nó là phương pháp của cái mà

người ta gọi là lẽ phải thông thường. Nhưng lẽ phải thông thường của người ta, nếu cứ nằm trong bốn bức tường sinh hoạt gia đình thôi, thì thật là ông bạn đáng kính; song khi nó mạo hiểm xông vào thế giới nghiên cứu rộng bao la thì lập tức nó sẽ gặp phải những biến cố thật lạ lùng. Phương pháp tư duy siêu hình dù được coi là thích đáng và thậm chí không thể thiếu được trong những lĩnh vực ít nhiều rộng lớn tùy theo tính chất của đối tượng nghiên cứu, nhưng chóng hay chầy, nó cũng sẽ gặp phải một ranh giới và vượt khỏi đấy thì nó trở thành một chiều, hạn chế, trừu tượng và sa vào những mâu thuẫn không thể nào giải quyết được, vì nó chỉ nhìn thấy những sự vật cá biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên trạng thái động của những sự vật ấy, chỉ thấy cây mà không thấy rừng. Thí dụ như trong sinh hoạt hàng ngày, chúng ta biết và có thể nói một cách chắc chắn rằng một con vật đang tồn tại hay không tồn tại, nhưng nghiên cứu kỹ hơn nữa thì nhiều khi đó lại là một vấn đề hết sức phức tạp, điều đó các luật sư hiểu rất rõ khi đã uổng công vùi đầu đi tìm một giới hạn hợp lý mà vượt quá đó thì giết một cái thai trong bụng mẹ bị coi là tội giết người. Cũng như không thể xác định một cách chính xác lúc chết là lúc nào, vì sinh lý học chứng minh rằng chết không phải là một sự việc đột ngột và chốc lát, mà là một quá trình hết sức dài. Trong cùng một lúc, bất cứ một vật hữu cơ nào cũng vừa là bản thân nó, vừa không phải là bản thân nó; trong cùng một lúc, nó tiêu hóa những chất mà nó nhận được từ ngoài vào và bài tiết ra những chất khác; cũng trong cùng một lúc, nhiều tế bào trong cơ thể của nó chết đi và nhiều tế bào khác sinh ra; cho nên sau một thời gian nhất định, những vật chất của cơ thể ấy đổi mới hoàn toàn và được cấu tạo bằng những nguyên tử thay thế. Thành

thử trong bất cứ lúc nào, mỗi vật hữu cơ cũng là bản thân nó và lại không phải là bản thân nó. Khi nghiên cứu kỹ hơn, chúng ta thấy rằng hai cực của một thể đối lập - chính diện và phản diện - là không thể lìa nhau cũng như không thể đối lập với nhau, và mặc dầu *tất cả* sự đối lập giữa chúng với nhau, chúng vẫn thâm nhập vào nhau. Chúng ta cũng thấy rằng nguyên nhân và kết quả, về thực chất, là những khái niệm chỉ có ý nghĩa khi được áp dụng vào những trường hợp cá biệt nhất định; nhưng nếu chúng ta nghiên cứu những trường hợp cá biệt ấy trong mối liên hệ chung của chúng với toàn thế giới thì những khái niệm ấy lại hòa vào nhau và xoắn xuýt với nhau thành khái niệm về tác động qua lại phổ biến, trong đó nguyên nhân và kết quả luôn luôn đổi chỗ cho nhau, cái lúc này và ở chỗ này là nguyên nhân thì lúc khác và ở chỗ khác lại là kết quả và ngược lại.

Tất cả những quá trình ấy, tất cả những phương pháp tư duy ấy không nằm trong khuôn khổ của tư duy siêu hình. Trái lại, đối với phương pháp biện chứng là phương pháp xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng vào tư tưởng, chủ yếu theo sự liên hệ qua lại, sự móc nối, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng thì những hiện tượng nói trên chỉ là những điều chứng thực cho phương pháp nghiên cứu riêng của nó mà thôi. Giới tự nhiên là cái để khảo nghiệm phép biện chứng, và khoa học tự nhiên hiện đại đã cung cấp cho sự khảo nghiệm ấy những tài liệu hết sức phong phú và ngày càng tăng thêm, do đó nó đã chứng minh rằng trong tự nhiên, rút cục lại, mọi cái đều diễn ra một cách biện chứng chứ không phải siêu hình, rằng tự nhiên không vận động đều đều mãi trong một vòng luẩn quẩn cứ lặp đi lặp lại, mà trải qua một lịch sử thật sự. Ở đây, trước hết nên nói đến Đác-uyn là người đã đả kích rất mạnh mẽ quan niệm siêu hình về tự nhiên bằng cách chứng minh rằng toàn bộ thế giới hữu cơ hiện nay, thực vật, động vật và như vậy là cả

loài người, đều là sản phẩm của một quá trình phát triển kéo dài hàng mấy triệu năm. Nhưng vì cả cho đến nay, có thể đếm trên đầu ngón tay con số những nhà tự nhiên học có thể suy nghĩ một cách biện chứng cho nên sự xung đột giữa những thành quả của khoa học và phương pháp tư duy siêu hình thâm căn cố đế giải thích tại sao hiện nay có tình trạng hết sức lẫn lộn đang thống trị trong lý luận của các khoa học tự nhiên khiến cho cả thầy lẫn trò, cả người viết lẫn người đọc, đều tuyệt vọng.

Cho nên muốn có những khái niệm đúng đắn về vũ trụ, về sự phát triển của vũ trụ và sự phát triển của loài người, cũng như về sự phản ánh của những sự phát triển ấy vào trong đầu óc con người thì phải dùng phép biện chứng, bằng cách luôn luôn chú ý đến tác động qua lại phổ biến giữa sự phát sinh và sự tiêu vong, giữa sự biến hóa tiến lên và sự biến hóa thụt lùi. Ngay từ lúc đầu, triết học hiện đại Đức đã theo tinh thần đó. Can-tơ bắt đầu sự nghiệp khoa học của ông bằng việc biến thái dương hệ của Niu-tơn, cái thái dương hệ cố định và vĩnh viễn - sau khi có cái đòn bẩy đầu tiên nổi tiếng - thành một quá trình lịch sử: quá trình mặt trời và mọi hành tinh sinh ra từ khối tinh vân đang xoay. Từ đó, ông đã rút ngay ra được kết luận là thái dương hệ đã nảy sinh ra thì tất phải tiêu vong. Quan điểm đó của ông, nửa thế kỷ sau, được La-pla-xơ chứng minh bằng toán học và một thế kỷ sau, kính quang phổ đã chứng minh rằng trong không gian của vũ trụ, có những đám khí rực đỏ có độ ngưng tụ khác nhau, giống như thế[139].

Triết học mới của Đức được hoàn thành bằng hệ thống Hê-ghen; công lao lớn nhất của Hê-ghen là ở chỗ ông là người đầu tiên đã coi toàn bộ thế giới tự nhiên, lịch sử và tinh thần là một quá trình - nghĩa là không ngừng vận động, biến đổi, biến hóa và phát triển; và đã thử tìm hiểu mối liên hệ nội tại của sự vận động và sự phát triển ấy. Theo quan điểm ấy, lịch sử nhân loại

không còn là một mớ hỗn độn gồm những hành vi bạo lực vô nghĩa và đáng phải kết tội như nhau - trước tòa án của lý tính triết học ngày nay đã thành thục - và cũng đáng quên đi cho thật nhanh, mà là một quá trình phát triển của bản thân loài người, và nhiệm vụ của tư duy hiện nay là phải theo dõi bước tiến tuần tự của quá trình ấy qua tất cả những khúc quanh co của nó và chứng minh tính quy luật bên trong của nó qua tất cả những cái ngẫu nhiên bề ngoài.

Dù hệ thống của Hê-ghen không giải quyết nhiệm vụ đặt ra cho nó, điều ấy ở đây không quan trọng lắm. Công lao lịch sử của ông là đã đề ra nhiệm vụ ấy. Nhiệm vụ ấy là thuộc những nhiệm vụ mà riêng một người thì không thể giải quyết nổi. Mặc dù Hê-ghen cũng như Xanh-Xi-mông là nhà học giả bách khoa nhất thời bấy giờ, song ông vẫn bị hạn chế, trước hết vì sự hiểu biết của bản thân ông là có giới hạn tất nhiên của nó, sau nữa là vì sự hiểu biết và quan niệm của thời đại ông cũng có hạn. Ngoài ra cũng còn phải kể đến nguyên nhân thứ ba nữa. Hê-ghen là người duy tâm chủ nghĩa, nghĩa là đáng lẽ phải coi những tư tưởng trong đầu óc của mình là những phản ánh ít nhiều trừu tượng của những sự vật và quá trình hiện thực, ông lại đảo ngược lại mà coi những sự vật và sự phát triển của những sự vật ấy chỉ là những phản ánh đã thể hiện ra của một "ý niệm" nào đó tồn tại ở một nơi nào đó ngay trước khi có thế giới. Như vậy tất cả đều đứng bằng đầu, và mối liên hệ thực tế của các hiện tượng trên thế giới đều hoàn toàn bị đảo ngược. Và mặc dầu Hê-ghen nắm được một cách chính xác và thiên tài một số liên hệ cá biệt giữa các hiện tượng, nhưng nhiều chi tiết của hệ thống Hê-ghen không thể không gò ép, giả tạo, hư cấu, nói tóm lại là bị giải thích sai đi bởi những nguyên nhân nói trên. Hệ thống Hê-ghen, với tư cách là một hệ thống, là một cái thai đẻ non khổng lồ, tuy đó là cái thai đẻ non cuối cùng trong loại của nó. Nghĩa là hệ thống ấy chứa đựng một mâu thuẫn bên trong

không thể cứu chữa được: một mặt, tiền đề cơ bản của nó là quan điểm cho rằng lịch sử nhân loại là một quá trình phát triển, một quá trình mà xét về bản chất, thì ta không thể coi việc nó phát hiện ra cái gọi là chân lý tuyệt đối là thành tựu tinh thần cao nhất của nó được; nhưng mặt khác, hệ thống Hê-ghen lại tự coi là thành tựu cao nhất của chân lý tuyệt đối ấy. Một hệ thống nhận thức về tự nhiên và lịch sử bao quát tất cả và bất biến, là mâu thuẫn với những quy luật cơ bản của tư duy biện chứng; nhưng điều đó không mảy may phủ nhận mà trái lại hàm ý rằng sự hiểu biết có hệ thống về toàn bộ thế giới bên ngoài có thể tiến những bước khổng lồ từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Một khi đã hiểu rằng chủ nghĩa duy tâm vẫn thống trị từ trước đến nay ở Đức là một chủ nghĩa hoàn toàn sai lầm thì tất nhiên phải quay về chủ nghĩa duy vật, nhưng đương nhiên không phải giản đơn quay về chủ nghĩa duy vật siêu hình và hoàn toàn máy móc của thế kỷ XVIII. Ngược lại với những lời buộc tội có tính chất cách mạng ngây thơ gạt bỏ một cách giản đơn tất cả lịch sử đã qua, chủ nghĩa duy vật hiện đại thấy lịch sử là một quá trình phát triển của loài người và nhiệm vụ của nó là phát hiện ra những quy luật vận động của quá trình ấy. Ngược lại với quan điểm thịnh hành ở những người Pháp thế kỷ XVIII cũng như ở Hê-ghen, về tự nhiên, cho rằng tự nhiên là một chỉnh thể không thay đổi, vận động trong những vòng tuần hoàn chật hẹp, với những thiên thể vĩnh viễn như Niu-tơn đã dạy, với những loài sinh vật hữu cơ không thay đổi như Hê-ghen đã chỉ ra, - ngược lại với quan niệm về tự nhiên ấy, chủ nghĩa duy vật hiện đại tổng hợp tất cả những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên nói lên rằng giới tự nhiên cũng có lịch sử của bản thân nó trong thời gian, những thiên thể cũng như những loại sinh vật có thể sống trên những thiên thể ấy trong những điều kiện thích hợp thì đều sinh ra và chết đi và những vòng tuần hoàn,

nếu quả là có, thì cũng có những quy mô vô cùng lớn hơn. Trong hai trường hợp ấy, chủ nghĩa duy vật hiện đại về bản chất là biện chứng, nó không cần đến bất cứ một triết học nào đứng trên các khoa học khác. Khi người ta đòi hỏi mỗi khoa học phải nhận rõ vị trí của nó trong mối liên hệ chung của sự vật của sự hiểu biết về những sự vật ấy thì bất cứ khoa học đặc biệt nào về mối liên hệ chung ấy đều trở thành thừa. Như vậy thì trong toàn bộ triết học trước kia, chỉ còn lại có học thuyết về tư duy và những quy luật của tư duy - tức là lô-gích hình thức và phép biện chứng - là còn giữ được ý nghĩa độc lập. Tất cả các khoa học khác đều quy thành khoa học thực chứng về tự nhiên và về lịch sử.

Nếu sự chuyển biến ấy trong quan niệm về tự nhiên chỉ có thể hoàn thành dần dần tùy theo sự nghiên cứu khoa học đã cung cấp được một số lượng tương đương những tài liệu thực chứng cho nhận thức thì những sự kiện lịch sử xảy ra sớm hơn nhiều dẫn tới một bước ngoặt quyết định trong quan niệm về lịch sử. Năm 1831, cuộc khởi nghĩa đầu tiên của công nhân nổ ra ở Ly-ông; từ năm 1838 đến năm 1842, phong trào toàn quốc đầu tiên của công nhân, phong trào Hiến chương ở nước Anh, đã đạt tới mức cao nhất của nó. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản đã dần dần chiếm địa vị hàng đầu trong lịch sử các nước phát triển nhất ở châu Âu, một mặt là tùy theo trình độ phát triển của đại công nghiệp, mặt khác là tùy theo trình độ phát triển của quyền thống trị chính trị mà giai cấp tư sản mới giành được. Nhiều sự thật ngày càng vạch trần ra rằng những lời dạy của thuyết kinh tế tư sản cho rằng lợi ích của tư bản và lao động là nhất trí, cạnh tranh tự do sẽ đem lại sự hòa hợp phổ biến và đời sống hạnh phúc phổ biến, là những lời giả dối. Không thể không biết đến những sự thật ấy, cũng như không thể không biết đến chủ nghĩa xã hội Pháp và

Anh, tức là biểu hiện lý luận mặc dầu không được hoàn bị của những sự thật nói trên. Nhưng quan niệm duy tâm cũ về lịch sử, một quan niệm chưa bị đẩy lùi, không biết có cuộc đấu tranh giai cấp dựa trên lợi ích vật chất, và nói chung không biết có cả lợi ích vật chất nữa. Sản xuất và mọi quan hệ kinh tế chỉ được xem là những nhân tố thứ yếu của "lịch sử văn hóa" thôi.

Những sự việc mới buộc người ta phải nghiên cứu lại một lần nữa toàn bộ lịch sử đã qua và người ta thấy rằng *toàn bộ* lịch sử đã qua, trừ trạng thái nguyên thủy, đều là lịch sử của đấu tranh giai cấp; rằng những giai cấp xã hội đấu tranh với nhau ấy luôn luôn là những sản phẩm của những quan hệ sản xuất và quan hệ trao đổi, tóm lại là những sản phẩm của những quan hệ *kinh tế* của thời đại của các giai cấp ấy; do đó cơ cấu kinh tế của xã hội luôn luôn là cái cơ sở hiện thực mà xét đến cùng ta phải dựa vào mới giải thích được tất cả thượng tầng kiến trúc là chế độ pháp quyền và chế độ chính trị, cũng như những quan niệm tôn giáo, triết học và các quan niệm khác của mỗi thời kỳ lịch sử nhất định. Hê-ghen đã giải phóng quan niệm về lịch sử khỏi phương pháp siêu hình, đem lại cho nó phương pháp biện chứng, nhưng quan niệm về lịch sử của ông, về bản chất, lại là duy tâm. Hiện nay, chủ nghĩa duy tâm đã bị tống ra khỏi nơi ẩn náu cuối cùng của nó, tức là ra khỏi quan niệm về lịch sử; hiện nay quan niệm về lịch sử đã là quan niệm duy vật và người ta đã tìm thấy phương pháp để giải thích ý thức của con người bằng sự tồn tại của con người, chứ không phải lấy ý thức của con người để giải thích sự tồn tại của con người như từ trước tới nay.

Cho nên ngày nay chủ nghĩa xã hội không còn bị xem là một sự phát hiện ngẫu nhiên của một khối óc thiên tài nào đó mà là một kết quả tất nhiên của cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp phát sinh trong quá trình lịch sử - giai cấp vô sản và giai cấp

tư sản. Nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội không còn là ở chỗ phải nặn ra một chế độ xã hội hết sức hoàn thiện, mà là ở chỗ nghiên cứu cái quá trình kinh tế - lịch sử đã tất nhiên sản sinh ra các giai cấp nói trên và sự đấu tranh giữa các giai cấp ấy và ở chỗ tìm ra, trong tình hình kinh tế do quá trình ấy tạo ra, những thủ đoạn giải quyết sự xung đột. Nhưng chủ nghĩa xã hội cũ không thể phù hợp với quan niệm duy vật lịch sử ấy, cũng giống như quan niệm về tự nhiên của những nhà duy vật Pháp không thể phù hợp với phép biện chứng và khoa học tự nhiên cận đại. Chủ nghĩa xã hội trước kia tuy có phê phán phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện có và những kết quả của phương thức ấy, nhưng không thể giải thích được phương thức sản xuất ấy và vì thế cũng không đánh đổ được phương thức ấy; nó chỉ có thể tuyên bố một cách đơn giản rằng phương thức ấy là vô dụng. Chủ nghĩa xã hội trước kia càng phẫn nộ đối với sự bóc lột không thể tránh khỏi mà giai cấp công nhân phải chịu trong phương thức sản xuất ấy thì nó lại càng không thể vạch rõ cho thấy rằng sự bóc lột ấy là ở chỗ nào và do đâu mà có. Nhưng nhiệm vụ là ở chỗ một mặt phải giải thích tính tất yếu của sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong mối liên hệ lịch sử của nó và tính tất yếu của nó đối với một thời kỳ lịch sử nhất định, và do đó tính tất yếu của sự tiêu vong của nó; mặt khác, phải vạch trần tính chất bên trong còn chưa phát hiện được của phương thức sản xuất ấy. Sự phát hiện ra *giá trị thặng dư* đã làm tròn nhiệm vụ ấy, và đã chứng minh rằng sự chiếm hữu lao động không được trả công là hình thức cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và của sự bóc lột công nhân do phương thức sản xuất ấy sản sinh ra; rằng dù nhà tư bản có bỏ tiền mua sức lao động của công nhân theo toàn bộ giá trị của nó, tức là giá trị của nó với tư cách là hàng hóa ở trên thị trường, thì nhà tư bản cũng vẫn bóp nặn sức lao động ấy được nhiều giá trị hơn số tiền bỏ ra để mua nó; rằng giá trị thặng dư ấy, rốt cuộc, họp thành tổng số những giá

trị đẻ ra cái khối tư bản ngày càng lớn lên và tích lũy lại trong tay những giai cấp có của. Thế là đã giải thích được cho thấy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng như sự sản xuất ra bản thân tư bản, được tiến hành như thế nào rồi.

Hai phát hiện vĩ đại ấy - quan niệm duy vật về lịch sử và việc dùng giá trị thặng dư để bóc trần bí mật của sản xuất tư bản chủ nghĩa - là công lao của *Mác*. Nhờ hai phát hiện ấy, chủ nghĩa xã hội đã trở thành một khoa học mà ngày nay, vấn đề trước hết là phải nghiên cứu thêm, trong mọi chi tiết và mọi mối liên hệ của nó.

III

Quan niệm duy vật lịch sử xuất phát từ luận điểm cho rằng sản xuất và trao đổi sản phẩm của sản xuất tiến hành sau sản xuất, là cơ sở của mọi chế độ xã hội; rằng trong mỗi xã hội xuất hiện trong lịch sử, sự phân phối sản phẩm, và cùng với sự phân phối ấy là sự phân chia xã hội thành giai cấp hoặc đẳng cấp, là tùy theo cái đã được sản xuất ra, tùy theo cách thức sản xuất ra những cái đó và tùy theo cách thức trao đổi những sản phẩm đã được sản xuất ra. Do đó, phải tìm những nguyên nhân cuối cùng của tất cả những biến đổi xã hội và của tất cả những biến cách chính trị không phải trong đầu óc người ta, không phải ở sự hiểu biết ngày càng tăng thêm của người ta về chân lý và chính nghĩa vĩnh cửu, mà là ở sự biến đổi của phương thức sản xuất và trao đổi; phải tìm những nguyên nhân đó không phải ở *triết học,* mà ở *nền kinh tế* của thời đại mình nghiên cứu. Nếu người ta giác ngộ thấy được rằng những tổ chức xã hội hiện có là không hợp lý và bất công, rằng "thông minh trở thành ngu xuẩn, thiện biến thành ác"[1*], thì điều đó chẳng qua chỉ chứng tỏ rằng trong những phương pháp sản xuất và trong những hình thức trao đổi, đã lặng lẽ xảy ra những biến đổi không còn phù hợp với chế độ xã hội sinh ra từ những điều kiện kinh tế đã lỗi

1* Gơ-tơ. "Phau-xtơ". Phần I, màn IV ("Phòng làm việc của Phau-xtơ").

thời. Điều đó có nghĩa là những thủ đoạn để gạt bỏ những tai họa đã được phát hiện ra cũng nhất định phải tồn tại, dưới một hình thức ít nhiều phát triển, trong bản thân những quan hệ sản xuất đã biến đổi. Vậy phải dùng đầu óc để *phát hiện ra* những thủ đoạn ấy trong sự kiện vật chất hiện có của nền sản xuất, chứ không phải *sáng chế ra* những thủ đoạn ấy trong đầu óc.

Vậy do đó tình hình của chủ nghĩa xã hội hiện đại phải như thế nào?

Hiện nay, mọi người đều biết chế độ xã hội hiện có là do giai cấp thống trị hiện nay - giai cấp tư sản - sáng lập nên. Phương thức sản xuất vốn có của giai cấp tư sản - mà từ thời Mác về sau, người ta gọi là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - không tương dung được với những đặc quyền địa phương và đặc quyền đẳng cấp, cũng như với những sợi dây ràng buộc giữa các cá nhân với nhau dưới chế độ phong kiến; giai cấp tư sản đã đập tan chế độ phong kiến và trên những điêu tàn của chế độ đó, dựng lên chế độ xã hội tư sản, tức là vương quốc của tự do cạnh tranh, của tự do đi lại, của quyền bình đẳng giữa những người có hàng hóa, nói tóm lại của tất cả những cái mỹ miều của giai cấp tư sản. Hiện nay, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có thể phát triển tự do. Từ khi hơi nước và nền sản xuất mới bằng máy móc đã biến công trường thủ công cũ thành đại công nghiệp thì lực lượng sản xuất được tạo ra dưới sự điều khiển của giai cấp tư sản, đã phát triển nhanh chưa từng thấy và trên một quy mô chưa từng có. Nhưng cũng như trong thời kỳ của chúng, công trường thủ công và thủ công nghiệp do ảnh hưởng của công trường thủ công mà phát triển thêm, đã xung đột với những sự ràng buộc phong kiến của phường hội, thì đại công nghiệp cũng thế, trong giai đoạn phát triển đầy đủ hơn của nó, tất phải xung đột với khuôn khổ chật hẹp trong đó phương thức sản xuất tư

bản chủ nghĩa giam hãm nó. Những lực lượng sản xuất mới đã vượt quá hình thức tư sản của việc sử dụng chúng. Và sự xung đột ấy giữa lực lượng sản xuất và phương thức sản xuất không phải là sự xung đột sinh ra từ đầu óc người ta, như sự xung đột giữa tội tổ tông của con người và sự công bằng của thần thánh, mà là có thật, khách quan, ở bên ngoài chúng ta, độc lập đối với ý muốn hay hoạt động của chính ngay những người đã gây ra nó. Chủ nghĩa xã hội hiện đại không phải là cái gì khác mà chỉ là sự phản ánh của sự xung đột có thật ấy vào trong tư tưởng; là sự phản ảnh của sự xung đột ấy, dưới hình thức tư tưởng, trước hết vào đầu óc của giai cấp trực tiếp chịu đau khổ vì sự xung đột ấy, tức là giai cấp công nhân.

Sự xung đột ấy là như thế nào?

Trước khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện tức là trong thời trung cổ, khắp nơi đều có nền sản xuất nhỏ, dựa trên cơ sở quyền tư hữu của những người lao động về tư liệu sản xuất của họ; nông nghiệp của những tiểu nông tự do hay nông nô, thủ công nghiệp ở thành thị. Những tư liệu lao động - đất đai và nông cụ, xưởng thợ và dụng cụ thủ công - là tư liệu lao động của cá nhân, chỉ thích hợp cho cá nhân dùng, nên những tư liệu ấy tất phải nhỏ bé, thô sơ, có hạn. Cũng chính vì thế mà theo lẽ thông thường các tư liệu ấy thuộc về bản thân người sản xuất. Tập trung và mở rộng những tư liệu sản xuất phân tán và nhỏ bé ấy, biến chúng thành những đòn bẩy mạnh mẽ và hiện đại của nền sản xuất, đó chính là vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và của kẻ đại biểu cho nó - tức là giai cấp tư sản. Từ thế kỷ XV, giai cấp tư sản đã hoàn thành sự nghiệp ấy trong lịch sử như thế nào qua ba giai đoạn khác nhau của sản xuất: hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp; - điều đó, Mác đã trình bày rất tỉ mỉ trong phần thứ tư của bộ "Tư bản"[140]. Nhưng giai cấp tư sản, như Mác đã chứng minh trong cũng phần ấy, không thể biến những tư

liệu sản xuất có hạn thành lực lượng sản xuất lớn mạnh nếu không biến những tư liệu sản xuất do cá nhân sử dụng thành những tư liệu sản xuất *xã hội* mà chỉ *một số đông người cùng làm* mới sử dụng được. Guồng quay sợi, khung cửi dệt tay, búa thợ rèn đã nhường chỗ cho máy xe sợi, máy dệt, búa chạy bằng hơi nước; xưởng thợ nhỏ nhường chỗ cho những công xưởng lớn đòi hỏi lao động chung của hàng trăm, hàng nghìn công nhân. Cũng như tư liệu sản xuất, bản thân sự sản xuất cũng biến đổi từ chỗ là một loạt động tác cá nhân thành một loạt động tác xã hội và sản phẩm cũng từ sản phẩm cá nhân biến thành sản phẩm xã hội. Sợi, vải, hàng kim loại do các công xưởng và nhà máy hiện nay sản xuất ra, đều là sản phẩm tập thể của nhiều công nhân, tức là những sản phẩm phải tuần tự qua tay của họ thì mới hoàn thành. Về sản phẩm ấy, không một cá nhân nào có thể nói được rằng: "Cái này là do *tôi* làm ra, đó là sản phẩm *của tôi*".

Nhưng ở nơi nào mà sự phân công lao động tự phát trong xã hội, xuất hiện dần dần, không có kế hoạch gì, là hình thức cơ bản của sản xuất thì ở đó, sự phân công ấy làm cho những sản phẩm mang hình thức *những hàng hóa* mà sự trao đổi lẫn nhau, mua và bán, khiến cho người sản xuất cá thể có thể thỏa mãn nhu cầu muôn vẻ của mình. Trong thời trung cổ, tình hình là như thế. Người nông dân, chẳng hạn, bán nông phẩm cho thợ thủ công và mua của thợ thủ công những sản phẩm thủ công nghiệp. Một phương thức sản xuất mới đã thâm nhập vào trong xã hội những người sản xuất cá thể, những người sản xuất hàng hóa ấy. Trong sự phân công lao động tự phát, *không có kế hoạch* đang thống trị toàn xã hội, phương thức sản xuất ấy đã xác lập ra sự phân công lao động *có kế hoạch* được thi hành trong công xưởng cá lẻ; bên cạnh nền sản xuất *cá thể,* đã xuất hiện nền sản xuất *xã hội.* Sản phẩm của hai nền sản xuất ấy đều được bán trên cùng một thị trường, vậy là được bán với giá ít ra cũng xấp xỉ bằng

nhau. Nhưng tổ chức có kế hoạch thì mạnh hơn sự phân công lao động tự phát nhiều, sản phẩm của các công xưởng thực hành lao động xã hội thì rẻ hơn sản phẩm của những người sản xuất nhỏ cá thể. Sản xuất cá thể thì thất bại trong hết ngành này đến ngành khác; sự sản xuất xã hội, cuối cùng, đã cách mạng hóa toàn bộ phương thức sản xuất cũ. Nhưng tính chất cách mạng ấy của sự sản xuất xã hội, thì ít được hiểu đến nỗi trái lại người ta dùng nó để nâng cao và xúc tiến nền sản xuất hàng hóa. Sự sản xuất xã hội nảy sinh ra, trực tiếp gắn liền với một số những đòn bẩy đã có từ trước của nền sản xuất hàng hóa và trao đổi hàng hóa, tức là với tư bản thương mại, thủ công nghiệp và lao động làm thuê. Vì nó xuất hiện ra là một hình thức mới của sản xuất hàng hóa cho nên hình thức chiếm hữu vốn có của sản xuất hàng hóa cũng vẫn hoàn toàn có hiệu lực đối với nó.

Dưới hình thức sản xuất hàng hóa đã phát triển trong thời Trung cổ, thì thậm chí không thể đặt ra vấn đề sản phẩm lao động phải thuộc về ai. Nói chung thì người sản xuất cá thể làm ra sản phẩm bằng những nguyên liệu họ có và thường là nguyên liệu do họ sản xuất ra, dùng công cụ lao động của họ, dùng lao động chân tay của họ hay của gia đình họ. Người đó không cần gì phải trước hết chiếm hữu sản phẩm của mình, sản phẩm ấy tự nhiên đã là của người đó rồi. Do đó, quyền sở hữu sản phẩm là dựa *trên lao động của bản thân*. Ngay ở những nơi người ta có nhờ đến sự giúp đỡ của người khác thì sự giúp đỡ ấy nói chung cũng vẫn chỉ là thứ yếu và ngoài tiền công ra còn thường được đền bù bằng những cái khác: đối với thợ học việc hay thợ bạn trong phường hội thì lao động để kiếm tiền công và sinh sống là thứ yếu mà chủ yếu là để thành nghề, để thành người thợ cả độc lập. Sau đó thì xuất hiện sự tập trung những tư liệu sản xuất vào những xưởng thợ lớn và công trường thủ công lớn, tức là trên thực tế chúng bắt đầu biến thành tư liệu sản xuất xã hội. Nhưng tư liệu sản xuất và sản phẩm xã hội dường như

vẫn tiếp tục được coi như thể là hiện nay chúng vẫn là tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động của cá nhân như trước. Nếu trước đây, người có tư liệu lao động là người chiếm hữu sản phẩm vì những sản phẩm ấy thông thường là sản phẩm lao động của người đó, sự tham gia lao động của người khác chỉ là một ngoại lệ thì ngày nay, người có tư liệu lao động vẫn tiếp tục chiếm hữu sản phẩm, mặc dù sản phẩm ấy không phải là sản phẩm *do người đó làm ra* nữa mà hoàn toàn là sản phẩm *do người khác làm ra*. Như vậy, sản phẩm của lao động xã hội không phải do những người thực sự vận dụng tư liệu sản xuất và thực sự sản xuất ra những sản phẩm ấy chiếm hữu, mà là do *nhà tư bản* chiếm hữu. Tư liệu sản xuất và sản xuất, về thực chất, đã biến thành có tính chất xã hội; nhưng chúng vẫn phải lệ thuộc vào một hình thức chiếm hữu lấy sản xuất riêng rẽ của người sản xuất cá thể làm tiền đề, hình thức trong đó mỗi người đều là chủ nhân của sản phẩm của mình và đem những sản phẩm ấy bán ra thị trường. Phương thức sản xuất phải lệ thuộc vào hình thức chiếm hữu ấy, tuy nó đã phá hủy tiền đề của hình thức chiếm hữu ấy[1)]. Cái mâu thuẫn ấy, cái mâu thuẫn đã mang lại tính chất tư bản chủ nghĩa cho phương thức sản xuất mới, *đã chứa đựng sẵn những mầm mống của mọi xung đột hiện nay*. Phương thức sản xuất mới càng hoàn toàn thống trị trong tất

---

1) Ở đây không cần giải thích rằng ngay cả khi *hình thức* chiếm hữu vẫn như xưa thì cũng không phải vì thế mà *tính chất* của sự chiếm hữu, so với sản xuất, lại ít bị quá trình nói trên đây cách mạng hóa. Tôi chiếm hữu sản phẩm lao động của bản thân tôi, hay là chiếm hữu sản phẩm lao động của người khác - cố nhiên đó là hai sự chiếm hữu rất khác nhau. Nhân tiện chúng ta nói thêm rằng lao động làm thuê, chứa đựng mầm mống của toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì đã có từ thời cổ; dưới trạng thái lẻ tẻ và ngẫu nhiên, lao động làm thuê đã từng tồn tại song song với chế độ nô lệ suốt mấy thế kỷ. Nhưng chỉ khi những tiền đề lịch sử tất yếu đã chín muồi thì mầm mống còn bị che giấu ấy mới có thể phát triển thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được.

cả các ngành sản xuất quyết định và trong tất cả các nước đang thống trị về kinh tế, do đó càng chèn ép sản xuất cá thể đến mức sản xuất cá thể chỉ còn là những tàn dư không đáng kể *thì tất nhiên càng thấy rõ sự không tương dung giữa sự sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa.*

Như chúng ta đã thấy, những nhà tư bản đầu tiên đã tìm thấy hình thức lao động làm thuê sẵn có. Nhưng lao động làm thuê chỉ là một trạng thái ngoại lệ, thêm thắt, phụ, tạm thời mà thôi. Người làm ruộng thỉnh thoảng đi làm công nhật, có mảnh đất riêng của mình, khiến người đó trong lúc quá ngặt nghèo, chỉ trông vào đó cũng sống được. Quy chế phường hội chú ý để cho người thợ bạn hôm nay có thể trở thành người thợ cả ngày mai. Nhưng ngay khi tư liệu sản xuất trở thành tư liệu sản xuất xã hội và tập trung trong tay các nhà tư bản thì mọi việc đều thay đổi. Tư liệu sản xuất cũng như sản phẩm của người sản xuất nhỏ cá thể ngày càng mất giá trị; người sản xuất nhỏ ngoài việc đi làm thuê cho nhà tư bản thì không còn đường thoát nào khác. Lao động làm thuê trước kia là ngoại lệ và thêm thắt, nay trở thành thông lệ và thành hình thức cơ bản của toàn bộ nền sản xuất; trước kia là công việc phụ thì nay nó đã biến thành hoạt động duy nhất của công nhân. Người làm thuê ngắn hạn biến thành người làm thuê suốt đời. Hơn nữa số người làm thuê suốt đời lại tăng lên rất nhiều vì sự tan rã đồng thời của chế độ phong kiến, vì sự giải tán các đội vệ binh của bọn chúa phong kiến, vì việc đuổi nông dân khỏi đất đai của họ và vân vân. Sự tách rời triệt để đã được hoàn thành giữa một bên là tư liệu sản xuất tập trung trong tay những nhà tư bản, và một bên là người sản xuất bị đẩy đến chỗ chỉ còn có sức lao động của mình thôi. *Mâu thuẫn giữa sự sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa biểu hiện thành sự đối kháng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.*

Chúng ta đã thấy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã thâm nhập vào giữa một xã hội gồm những người sản xuất hàng hóa, những người sản xuất cá thể mà quan hệ xã hội giữa họ với nhau được thực hiện thông qua sự trao đổi sản phẩm của họ. Nhưng đặc điểm của bất cứ xã hội nào dựa trên cơ sở sản xuất hàng hóa cũng là: trong xã hội ấy, người sản xuất mất hết quyền chi phối những quan hệ xã hội của chính bản thân mình. Mỗi người sản xuất cho chính mình bằng những tư liệu sản xuất ngẫu nhiên có trong tay, và để thỏa mãn nhu cầu trao đổi riêng của cá nhân mình. Không ai biết rằng bao nhiêu sản phẩm do mình sản xuất ra sẽ xuất hiện trên thị trường và số lượng mà thị trường cần đến; không ai biết rằng sản phẩm cá nhân của mình ra đến thị trường, có thực sự cần thiết cho người ta không, có thu được đủ chi phí sản xuất và thậm chí có bán được không. Tình trạng vô chính phủ thống trị trong sản xuất xã hội. Nhưng sản xuất hàng hóa, cũng như mọi hình thức sản xuất khác, có những quy luật riêng của nó, vốn có của nó và gắn liền với nó; và những quy luật ấy cứ phát huy tác dụng bất chấp tình trạng vô chính phủ ấy, ở ngay trong tình trạng ấy và thông qua tình trạng ấy. Những quy luật ấy biểu hiện trong hình thức duy nhất còn sót lại của quan hệ xã hội, tức là sự trao đổi, và tác động đến những người sản xuất với tư cách là những quy luật không thể cưỡng nổi của cạnh tranh. Cho nên bản thân những người sản xuất ấy lúc đầu cũng không biết những quy luật ấy và chỉ có trải qua kinh nghiệm lâu dài thì họ mới dần dần phát hiện ra chúng. Do đó, không thông qua những người sản xuất và chống lại họ, những quy luật ấy tự nó phát huy tác dụng với tính cách là những quy luật tự nhiên mù quáng của hình thái sản xuất của họ. Sản phẩm chi phối người sản xuất.

Trong xã hội Trung cổ, đặc biệt là trong những thế kỷ đầu,

sản xuất chủ yếu là để thỏa mãn sự tiêu dùng riêng của mình. Chủ yếu nó thỏa mãn nhu cầu của người sản xuất và gia đình họ. Ở chỗ nào, như ở nông thôn, có những quan hệ lệ thuộc về thân thể thì sản xuất còn thỏa mãn những nhu cầu của chúa phong kiến nữa. Ở đấy, không có trao đổi và sản phẩm không mang tính chất hàng hóa. Gia đình người nông dân sản xuất được hầu hết những vật họ cần dùng: cả công cụ quần áo cũng như thực phẩm. Họ chỉ bắt đầu sản xuất để đem bán khi họ đã sản xuất vượt nhu cầu của bản thân và số phải nộp hàng năm cho chúa phong kiến: số sản phẩm thừa được ném vào trao đổi xã hội, được đem bán, thì trở thành hàng hóa. Thợ thủ công ở thành thị thì dĩ nhiên là ngay từ đầu đã buộc phải sản xuất để trao đổi. Nhưng chính họ cũng phải sản xuất để tự túc phần lớn những nhu cầu riêng của họ; họ có vườn rau và mảnh đất nhỏ; họ chăn gia súc của họ ở trong rừng công cộng, ở đó họ kiếm gỗ làm nhà và củi; phụ nữ thì kéo sợi lanh và len v.v.. Sản xuất để trao đổi, tức là sản xuất hàng hóa, lúc đó chỉ mới bắt đầu. Vì thế trao đổi bị hạn chế, thị trường hẹp, phương thức sản xuất ổn định, địa phương cách biệt với thế giới bên ngoài, nội bộ địa phương thì thống nhất, như mác-cơ[1*] ở nông thôn, phường hội ở thành thị.

Cùng với sự mở rộng sản xuất hàng hóa và nhất là cùng với sự xuất hiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì những quy luật của sản xuất hàng hóa, trước kia còn nằm im, liền bắt đầu tác động một cách công khai hơn và mạnh mẽ hơn. Những sự ràng buộc cũ đã được nới rộng ra, những chướng ngại

---

1* Xem phụ lục ở cuối [Ở đây Ăng-ghen viện dẫn tác phẩm "Mác-cơ" của ông. Xem tập này, tr. 467-492.]

cũ bị phá bỏ, người sản xuất ngày càng biến thành những người sản xuất hàng hóa độc lập và phân tán. Tình trạng vô chính phủ trong sản xuất xã hội xuất hiện và ngày càng đi đến chỗ cực đoan. Nhưng công cụ chủ yếu nhất mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dùng để làm tăng thêm tình trạng vô chính phủ ấy trong sản xuất xã hội, chính là cái đối lập trực tiếp với tình trạng vô chính phủ: đó là sự tổ chức ngày càng tăng thêm của sản xuất, với tính cách là sản xuất xã hội, ở trong từng xí nghiệp sản xuất một. Chính là nhờ cái đòn bẩy ấy mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã chấm dứt tình trạng ổn định hòa bình trước kia. Trong bất cứ ngành công nghiệp nào mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xâm nhập vào thì nó đều không để cho những phương pháp sản xuất cũ cùng tồn tại với nó. Ở đâu mà nó khống chế được thủ công nghiệp thì nó liền tiêu diệt thủ công nghiệp cũ. Địa bàn của lao động biến thành một bãi chiến trường. Những phát hiện lớn về địa lý và công cuộc thực dân tiếp sau những phát hiện ấy làm tăng gấp bội số thị trường tiêu thụ và đẩy nhanh việc biến thủ công nghiệp thành công trường thủ công. Đấu tranh không phải chỉ nổ ra giữa những người sản xuất cá thể trong từng địa phương, mà những cuộc đấu tranh địa phương đến lượt chúng lại phát triển tới mức thành những cuộc đấu tranh giữa các dân tộc, thành chiến tranh thương nghiệp trong thế kỷ XVII và XVIII[141]. Cuối cùng, đại công nghiệp và sự thiết lập thị trường thế giới đã làm cho những cuộc đấu tranh ấy lan rộng khắp nơi và đồng thời kịch liệt chưa từng thấy. Giữa từng nhà tư bản với nhau cũng như giữa từng ngành sản xuất với nhau và giữa từng nước với nhau, vấn đề sống còn là phụ thuộc vào chỗ những điều kiện tự nhiên hoặc nhân tạo có lợi ít hay có lợi nhiều cho sản xuất. Kẻ thất bại bị loại trừ thẳng tay. Đó chính là quy luật đấu tranh để sinh tồn của

Đác-uyn áp dụng một cách mãnh liệt gấp bội từ giới tự nhiên vào xã hội. Điều kiện của thú vật trong tự nhiên biểu hiện ra là sự phát triển cao nhất của loài người. Mâu thuẫn giữa sự sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra thành *sự đối lập giữa tình trạng có tổ chức của sản xuất trong mỗi công xưởng riêng biệt với tình trạng vô chính phủ của sản xuất trong toàn thể xã hội.*

Chính trong hai hình thức biểu hiện ấy của cái mâu thuẫn vốn có của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngay từ khi phát sinh, mà phương thức ấy vận động, vạch thành "cái vòng luẩn quẩn" do Phu-ri-ê đã phát hiện ra trong phương thức ấy. Cố nhiên, trong thời đại của mình, Phu-ri-ê chưa thể thấy được rằng cái vòng ấy co hẹp dần dần lại, rằng vận động của sản xuất là đi theo một con đường xoáy trôn ốc không thể không kết thúc bằng cách đâm vào trung tâm, như vận động của các hành tinh vậy. Chính động lực của tình trạng vô chính phủ của xã hội trong sản xuất đang ngày càng biến đa số người ta thành vô sản; và đến lượt mình, chính quần chúng vô sản này cuối cùng sẽ chấm dứt tình trạng vô chính phủ của sản xuất. Chính động lực của tình trạng vô chính phủ của xã hội trong sản xuất biến cái khả năng cải tiến vô hạn những máy móc dùng trong đại công nghiệp thành một quy luật bắt buộc đối với từng nhà tư bản công nghiệp một, buộc họ phải không ngừng cải tiến máy móc của mình, nếu không sẽ bị phá sản. Nhưng cải tiến máy móc là làm cho một số lao động của con người trở thành thừa. Nếu áp dụng và tăng thêm máy móc có nghĩa là thay hàng triệu lao động thủ công bằng một số ít công nhân sử dụng máy móc thì cải tiến máy móc có nghĩa là ngày càng gạt bỏ thêm nhiều chính ngay công nhân sử dụng máy móc ấy và xét đến cùng, có nghĩa là tạo ra một số công nhân thừa, ngoài nhu cầu trung bình của nhà tư

bản. Số lớn công nhân không có việc làm ấy họp thành đạo quân công nghiệp dự trữ - như tôi đã gọi năm 1845[1)] - đội quân ấy là để sẵn cho thời kỳ công nghiệp thịnh vượng và sẽ bị ném ra lề đường khi khủng hoảng tất nhiên xảy ra sau mỗi thời kỳ hưng thịnh; đạo quân ấy là hòn đá buộc chân giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh sống còn giữa họ và tư bản: là yếu tố điều tiết giữ tiền công ở mức thấp phù hợp với yêu cầu của tư bản. Như vậy là máy móc, theo lời của Mác, trở thành công cụ mạnh mẽ nhất của nhà tư bản để chống lại giai cấp công nhân; là công cụ lao động luôn luôn cướp mất tư liệu sinh sống trong tay người lao động, và chính sản phẩm của công nhân lại trở thành công cụ nô dịch bản thân họ[142]. Thành ra ngay từ đầu, tiết kiệm tư liệu lao động thì đồng thời lại là lãng phí sức lao động một cách hết sức nghiêm trọng và cướp đoạt một cách vô sỉ những điều kiện lao động bình thường[143]; máy móc, một phương tiện mạnh nhất để giảm bớt thời gian lao động lại trở thành phương tiện chắc chắn nhất để biến cả đời của người công nhân và của gia đình họ thành thời gian lao động nhàn rỗi để tăng thêm giá trị cho tư bản. Chính vì thế mà lao động quá sức của bộ phận này trong giai cấp công nhân lại làm cho bộ phận kia trở thành hoàn toàn thất nghiệp; mà đại công nghiệp đi khắp thế giới để tìm ra người tiêu dùng mới, lại hạn chế sự tiêu dùng của quần chúng công nhân trong nước ở mức chết đói thấp nhất và do đó phá hoại thị trường trong nước của bản thân nó. "Cái quy luật luôn luôn làm cho mức phát triển của nạn nhân khẩu thừa tương đối

---

1) "Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh", tr.109[1*].

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr.433.

hay đội quân công nghiệp dự trữ thăng bằng với mức phát triển của tích lũy tư bản thì cột người công nhân vào tư bản chặt hơn là những cái nêm mà Vuyn-canh đã dùng để đóng chặt Prô-mê-tê vào tảng đá. Quy luật ấy chế ước sự thích ứng giữa sự tích lũy tư bản với sự tích lũy sự khốn cùng. Thành thử tích lũy của cải ở cực này đồng thời lại là tích lũy nghèo nàn, đau khổ, ngu dốt, dã man, trụy lạc ở cực kia, tức là ở phía giai cấp *sản xuất ra sản phẩm của mình, với tư cách là tư bản*" (Các Mác, "Tư bản", tr.671)[144]. Trông chờ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phân phối sản phẩm theo một lối khác thì cũng chẳng khác gì đòi hỏi những điện cực của một hòm điện đừng phân hóa nước nữa, nghĩa là đừng dẫn ô-xy đến cực dương và dẫn hy-đrô đến cực âm trong khi mạch điện vẫn đóng.

Chúng ta đã thấy rằng do tình trạng vô chính phủ của sản xuất trong xã hội mà khả năng cải tiến cao độ của máy móc hiện đại đã biến như thế nào thành một quy luật bắt buộc đối với từng nhà tư bản công nghiệp riêng lẻ, buộc hắn phải luôn luôn cải tiến máy móc của mình và luôn luôn tăng công suất của máy móc lên. Đối với hắn thì cái khả năng thực tế đơn giản là mở rộng quy mô sản xuất của hắn cũng biến thành một quy luật bắt buộc như vậy. Sức bành trướng to lớn của đại công nghiệp - mà so với nó, sức bành trướng của chất khí chỉ là một trò trẻ con - thì hiện đang biểu hiện ra thành *nhu cầu* phải bành trướng về chất và về lượng, một nhu cầu khinh thường mọi trở lực. Trở lực ấy là sự tiêu dùng, là chỗ tiêu thụ, là thị trường cho các sản phẩm đại công nghiệp. Nhưng khả năng mở rộng của thị trường về bề rộng và bề sâu lại bị chi phối trước hết bởi những quy luật khác hẳn, tác động kém mãnh liệt hơn nhiều. Sự bành trướng của thị trường không theo kịp sự mở rộng sản xuất. Sự xung đột là không thể tránh được và vì không có giải pháp nào ngoài việc phá vỡ bản thân phương thức sản xuất tư

bản chủ nghĩa, cho nên sự xung đột ấy trở thành có tính chất chu kỳ. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại sản sinh ra một "vòng luẩn quẩn" mới.

Thật thế, từ năm 1825, tức là lúc nổ ra cuộc tổng khủng hoảng lần thứ nhất thì cứ trong vòng độ mười năm một, toàn thế giới công nghiệp và thương nghiệp, nền sản xuất và trao đổi của tất cả các dân tộc văn minh cũng như của những xứ phụ thuộc ít nhiều chưa khai hóa của họ, lại bị rối loạn một lần. Thương nghiệp ngừng trệ, thị trường tràn ngập hàng đống hàng hóa không bán đi được; tiền biến mất, tín dụng ngừng lại, các công xưởng đóng cửa, quần chúng lao động thiếu tư liệu sinh hoạt vì đã sản xuất ra quá nhiều tư liệu sinh hoạt, các cuộc vỡ nợ nối tiếp nhau, những cuộc phát mại cũng nối tiếp nhau. Tình trạng đình trệ kéo dài hàng mấy năm liền, hàng đống lực lượng sản xuất và sản phẩm bị lãng phí và phá hủy cho đến khi hàng hóa tích đống lại vơi đi do mất giá nhiều hay ít, cho đến khi sản xuất và trao đổi dần dần hoạt động trở lại. Dần dần nhịp độ của hoạt động ấy ngày càng nhanh thêm, chuyển sang nước kiệu, nước kiệu công nghiệp chuyển sang nước phi, rồi từ nước phi sang nước phi cực nhanh của cuộc đua ngựa vượt rào thực sự của công nghiệp, thương nghiệp, tín dụng và đầu cơ, để rồi cuối cùng sau những bước nhảy nguy hiểm nhất, rơi vào cái hố khủng hoảng. Và cứ quanh đi quẩn lại như thế mãi. Mới từ năm 1825 đến nay, chúng ta đã trải qua năm cuộc khủng hoảng, và bây giờ (1877), chúng ta đang trải qua cuộc khủng hoảng thứ sáu. Và tính chất của những cuộc khủng hoảng ấy đã rõ rệt đến nỗi Phu-ri-ê đã nói lên thực chất của tất cả những cuộc khủng hoảng ấy khi gọi cuộc khủng hoảng thứ nhất là crise pléthorique, tức là khủng hoảng thừa[145].

Trong các cuộc khủng hoảng, mâu thuẫn giữa sự sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa nổ ra dữ dội. Lưu thông hàng hóa bị tạm thời ngừng trệ, phương tiện lưu thông

là tiền trở thành một chướng ngại cho lưu thông, mọi quy luật của sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa đều bị đảo lộn. Sự xung đột kinh tế lên đến tột độ: *phương thức sản xuất nổi dậy chống lại phương thức trao đổi.*

Sự tổ chức xã hội của sản xuất ở trong nhà máy đạt tới trình độ phát triển khiến nó không còn có thể tương dung được với tình trạng tồn tại bên cạnh nó và bên trên nó là tình trạng vô chính phủ của sản xuất trong xã hội - điều đó chính bản thân nhà tư bản cũng đã cảm thấy vì trong thời kỳ khủng hoảng, nhiều nhà đại tư bản và một số lớn hơn những nhà tư bản nhỏ đều lâm vào cảnh phá sản khiến cho tư bản tập trung một cách dữ dội. Toàn bộ cơ cấu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngừng hoạt động dưới sức ép của những phương thức sản xuất mà chính cơ cấu ấy đã tạo ra. Nó đã không còn có thể biến hết tất cả những tư liệu sản xuất thành tư bản nữa. Những tư liệu sản xuất ấy phải nghỉ việc; vì thế cho nên đạo quân công nghiệp dự trữ cũng buộc phải thất nghiệp. Tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt, người công nhân dự trữ của tư bản, mọi nhân tố của sản xuất và mọi nhân tố của đời sống hạnh phúc chung đều có thừa thãi. Nhưng như Phu-ri-ê đã nói, "sự thừa thãi ấy lại trở thành nguồn gốc của sự khốn cùng và thiếu thốn", vì vậy sự thừa thãi ấy đã ngăn trở những tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt biến thành tư bản. Vì trong xã hội tư bản chủ nghĩa tư liệu sản xuất không thể có tác dụng được nếu trước đó chúng không được biến thành tư bản, nghĩa là thành công cụ bóc lột sức lao động của con người. Sự tất yếu của việc tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt phải biến thành tư bản, đứng sừng sững như một bóng ma giữa những công nhân và những tư liệu ấy. Sự tất yếu ấy ngăn cản sự kết hợp giữa những đòn bẩy của sản xuất, tức là tư liệu và người, với nhau: chính nó là cái duy nhất ngăn cản tư liệu sản xuất hoạt động, ngăn cản công nhân lao động và sống. Cho nên một mặt, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thấy rằng nó không còn đủ sức tiếp tục quản lý

những lực lượng sản xuất nữa. Mặt khác, bản thân những lực lượng sản xuất, với một sức mạnh ngày càng tăng, đều hướng đến chỗ tiêu diệt mâu thuẫn ấy, đến chỗ thoát khỏi tư cách tư bản của nó, *đến chỗ thực tế thừa nhận tính chất của mình là những lực lượng sản xuất xã hội.*

Chính sự phản kháng đó của những lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ chống lại tư cách tư bản của nó, sự tất yếu ngày càng tăng buộc phải thừa nhận tính chất xã hội của những lực lượng sản xuất - chính những cái ấy buộc bản thân giai cấp những nhà tư bản ngày càng phải thừa nhận, trong chừng mực có thể được dưới quan hệ tư bản chủ nghĩa, những lực lượng sản xuất là những lực lượng sản xuất xã hội. Thời kỳ công nghiệp cực thịnh với tín dụng phình lên vô hạn, cũng như thời kỳ khủng hoảng với sự phá sản của nhiều xí nghiệp tư bản chủ nghĩa lớn, dẫn tới hình thức xã hội hóa một khối lớn tư liệu sản xuất như chúng ta thấy trong các loại công ty cổ phần. Một số những tư liệu sản xuất và giao thông ấy, ví dụ như đường sắt, thì ngay từ đầu đã đồ sộ đến nỗi chúng gạt bỏ mọi hình thức khác của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Nhưng đến một trình độ phát triển nhất định thì chính ngay hình thức ấy cũng thành ra không đủ nữa; tất cả những nhà sản xuất lớn trong cùng một ngành công nghiệp của một nước kết hợp lại thành một "tờ-rớt", tức là một hội liên hợp lấy việc điều tiết sản xuất làm mục đích; những hội này quyết định tổng số sản phẩm phải sản xuất, phân phối tổng số ấy với nhau và quy định trước giá bán. Nhưng vì những tờ-rớt ấy hễ gặp thời vẫn làm ăn không khấm khá thì phần lớn liền bị tan rã cho nên chúng lại dẫn tới một sự xã hội hóa mạnh hơn: toàn bộ một ngành công nghiệp biến thành một công ty cổ phần lớn; sự cạnh tranh trong nội bộ một nước nhường chỗ cho sự độc quyền của công ty duy nhất đó ở nước ấy. Năm 1890, tình hình ấy đã xảy ra trong ngành sản xuất chất kiềm ở Anh; ngành sản xuất này sau khi tập hợp tất cả 48 công xưởng lớn

lại thì trở thành một công ty duy nhất do một trung tâm lãnh đạo, với số tư bản là 120 triệu mác.

Trong các tờ-rớt, tự do cạnh tranh biến thành độc quyền và nền sản xuất không có kế hoạch của xã hội tư bản chủ nghĩa đầu hàng trước nền sản xuất có kế hoạch của xã hội xã hội chủ nghĩa sắp đến. Cố nhiên, lúc đầu, điều đó chỉ có lợi lớn cho nhà tư bản. Nhưng dưới hình thức ấy của nó, sự bóc lột đã trở thành quá lộ liễu đến nỗi nó không thể không sụp đổ. Không có nhân dân nước nào lại có thể chịu đựng được lâu dài sự sản xuất do các tờ-rớt lãnh đạo, một sự bóc lột toàn xã hội một cách vô liêm sỉ bởi một nhúm nhỏ gồm những tên ngồi cắt phiếu lấy tiền bỏ túi.

Vô luận thế nào, có tờ-rớt hay không có tờ-rớt, thì cuối cùng, đại biểu chính thức của xã hội tư bản chủ nghĩa, tức là nhà nước, cũng buộc phải[1)] đảm đương việc lãnh đạo sản xuất.

---

1) Tôi nói "*buộc phải*", vì chỉ trong trường hợp mà tư liệu sản xuất và tư liệu giao thông đã *thực sự* quá lớn khiến các công ty cổ phần không thể quản lý được, và do đó việc quốc hữu hóa trở thành một sự tất yếu *về phương diện kinh tế,* chỉ trong trường hợp đó thì việc quốc hữu hóa - ngay cả khi nó do nhà nước hiện nay thực hiện - mới là một bước tiến về kinh tế, mới có nghĩa là người ta đã đạt tới một giai đoạn mới, giai đoạn làm tiền đề cho bản thân xã hội nắm lấy mọi lực lượng sản xuất. Nhưng mới đây, từ khi Bi-xmác lao vào việc quốc hữu hóa thì người ta thấy xuất hiện một thứ chủ nghĩa xã hội giả hiệu và ở chỗ này chỗ nọ, nó thậm chí đã thoái hóa thành một sự hoàn toàn quỵ lụy tuyên bố không do dự rằng *bất cứ* sự quốc hữu hóa nào về các tư liệu sản xuất, ngay cả quốc hữu hóa theo kiểu Bi-xmác, cũng đều là chủ nghĩa xã hội cả. Hiển nhiên là nếu độc quyền nhà nước về thuốc lá cũng là chủ nghĩa xã hội thì Na-pô-lê-ông và Mét-téc-ních cũng có thể coi là kẻ sáng lập ra chủ nghĩa xã hội. Nếu Chính phủ Bỉ vì lý do rất bình thường về chính trị và tài chính mà tự mình bắt tay kiến thiết những đường sắt chủ yếu; nếu Bi-xmác không vì bất cứ sự tất yếu nào về kinh tế mà đem những đường sắt chủ yếu của nước Phổ biến thành quốc doanh nhằm mục đích duy nhất là để tổ chức và sử dụng

Sự tất yếu phải biến thành sở hữu nhà nước thì trước hết xuất hiện trong các cơ cấu giao thông đại quy mô: bưu điện, điện báo và đường sắt.

Nếu các cuộc khủng hoảng đã vạch rõ sự bất lực của giai cấp tư sản trong việc tiếp tục quản lý những lực lượng sản xuất hiện đại thì việc chuyển các cơ cấu sản xuất và giao thông đại quy mô thành các công ty cổ phần, các tờ-rớt và thành tài sản quốc gia lại càng chứng tỏ rằng người ta chẳng cần đến giai cấp tư sản mới đạt được mục đích ấy. Hết thảy chức năng xã hội của những nhà tư bản hiện nay đều do những nhân viên làm công đảm nhiệm. Nhà tư bản không còn có hoạt động xã hội nào khác ngoài việc bỏ tiền thu nhập vào túi, cắt phiếu lấy lãi và đầu cơ ở Sở giao dịch, nơi mà chúng cướp đoạt tư bản lẫn của nhau. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lúc đầu loại bỏ công nhân thì hiện nay nó loại bỏ cả nhà tư bản, cố nhiên là tạm thời nó chưa gạt những nhà tư bản vào đạo quân công nghiệp dự trữ, mà chỉ gạt vào số nhân khẩu thừa mà thôi.

Nhưng dù những lực lượng sản xuất là ở trong tay các công ty cổ phần và các tờ-rớt hay biến thành tài sản nhà nước thì những tư liệu sản xuất cũng vẫn không mất tính chất của chúng là tư bản. Điều đó ta thấy rất rõ trong những công ty cổ phần và các tờ-rớt. Và nhà nước hiện đại lại chỉ là tổ chức do xã hội

---

những đường sắt trong thời chiến được tốt hơn, để biến nhân viên đường sắt thành một đàn cừu đầu phiếu ủng hộ chính phủ một cách ngoan ngoãn và chủ yếu là để có được một nguồn thu nhập mới mà không cần đến những quyết nghị của quốc hội - thì đó tuyệt nhiên không phải là những biện pháp xã hội chủ nghĩa dù là trực tiếp hay gián tiếp, tự giác hay không tự giác. Nếu không thì Seehandlung[146] của nhà vua, xưởng chế đồ gốm của nhà vua, thậm chí xưởng may quần áo trong quân đội, thậm chí việc quốc hữu hóa nhà thổ mà một anh chàng hết sức ranh ma dưới triều Phri-đrích - Vin-hem III đề nghị một cách nghiêm túc trong những năm 30, cũng là những thiết chế xã hội chủ nghĩa.

tư sản tự tạo ra cho mình để tránh cho những điều kiện chung bên ngoài của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa khỏi bị công nhân cũng như những nhà tư bản cá thể xâm phạm tới. Nhà nước hiện đại, bất cứ dưới hình thức nào, về thực chất, vẫn là một bộ máy tư bản chủ nghĩa, là nhà nước của những nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng. Nhà nước ấy càng biến nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu và càng bóc lột nhiều công nhân bấy nhiêu. Công nhân vẫn là những người làm thuê, những người vô sản. Quan hệ tư bản chủ nghĩa vẫn không bị thủ tiêu mà trái lại còn được đẩy tới chỗ tột cùng. Nhưng khi đã đạt tới chỗ tột cùng thì sẽ xảy ra cuộc đảo lộn. Sở hữu nhà nước về lực lượng sản xuất không phải là cách giải quyết xung đột nhưng đã là cái cách giải quyết về mặt hình thức, tức là khả năng để giải quyết xung đột ấy.

Cách giải quyết này chỉ có thể là ở chỗ tính chất xã hội của lực lượng sản xuất hiện đại phải được thừa nhận trên thực tế và do đó, phương thức sản xuất, chiếm hữu và trao đổi phải được làm cho thích hợp với tính chất xã hội của các tư liệu sản xuất. Và chỉ có thể làm được như vậy nếu xã hội công khai và trực tiếp nắm lấy những lực lượng sản xuất đã phát triển đến nỗi ngoài xã hội ra, không ai có thể quản lý được chúng. Như vậy là tính chất xã hội của tư liệu sản xuất và của sản phẩm ngày nay đang chống lại bản thân những người sản xuất và đang phá vỡ phương thức sản xuất và trao đổi theo chu kỳ, đồng thời tác động một cách thô bạo, một cách phá hoại như một quy luật mù quáng của tự nhiên - tính chất xã hội ấy sẽ được những người sản xuất vận dụng một cách hoàn toàn tự giác và sẽ biến từ nguyên nhân của sự rối loạn và khủng hoảng theo chu kỳ, thành đòn bẩy hết sức mạnh mẽ của chính ngay sản xuất.

Những lực lượng xã hội, cũng giống như những lực lượng tự

nhiên, tác động một cách mù quáng, thô bạo, phá hoại, khi chúng ta hiểu được chúng và chưa tính đến chúng. Nhưng một khi chúng ta đã hiểu được chúng, hiểu được tác động, phương hướng và ảnh hưởng của chúng thì lúc đó chúng ta có thể tùy ý buộc chúng ngày càng phải phục tùng ý chí của chúng ta và lợi dụng chúng để đạt mục đích của chúng ta. Điều đó là đặc biệt đúng khi nói về những lực lượng sản xuất lớn mạnh hiện đại. Chừng nào chúng ta khăng khăng cự tuyệt không muốn hiểu bản chất và tính chất của những lực lượng ấy - mà lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa và những kẻ bênh vực nó lại cự tuyệt không chịu hiểu - thì chừng đó lực lượng sản xuất vẫn tác động bất chấp ý muốn của chúng ta, chống lại chúng ta, chúng vẫn thống trị chúng ta, như đã nói tỉ mỉ ở trên. Nhưng một khi đã hiểu được bản chất của chúng rồi thì ở trong tay những người sản xuất tập thể, chúng có thể biến đổi từ chỗ là những bà chủ quỷ quái thành những cô đầy tớ ngoan ngoãn. Sự khác nhau đó cũng giống như sự khác nhau giữa sức mạnh phá hoại của điện trong giông tố với luồng điện đã chế ngự được trong điện báo và trong đèn điện, giữa ngọn lửa của đám cháy với ngọn lửa mà người ta sử dụng. Xử trí như vậy đối với những lực lượng sản xuất hiện nay, sau khi đã hiểu được bản chất của chúng rồi thì tình trạng vô chính phủ của sản xuất xã hội sẽ được thay thế bằng một sự điều tiết sản xuất theo kế hoạch của xã hội, nhằm thỏa mãn toàn bộ xã hội cũng như thỏa mãn mỗi thành viên trong xã hội. Lúc đó phương thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa, trong đó sản phẩm trước hết nô dịch người sản xuất rồi nô dịch người chiếm hữu, được thay thế bằng phương thức chiếm hữu mới dựa trên chính ngay tính chất của tư liệu sản xuất hiện đại: một mặt là sự chiếm hữu trực tiếp của xã hội về các sản phẩm, coi đó là những tư liệu để duy trì và phát triển sản xuất, mặt khác là sự chiếm hữu trực tiếp của cá nhân về các sản phẩm, coi đó là tư liệu sinh hoạt và hưởng thụ.

Ngày nay biến đại đa số dân cư thành vô sản, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra một lực lượng bị buộc phải hoàn thành cuộc cách mạng ấy nếu không thì tiêu vong. Ngày càng đẩy tới chỗ biến những tư liệu sản xuất lớn đã xã hội hóa thành sở hữu nhà nước, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tự nó lại vạch ra con đường để hoàn thành cuộc cách mạng ấy. *Giai cấp vô sản chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến tư liệu sản xuất trước hết thành sở hữu nhà nước*. Nhưng chính do đó, giai cấp vô sản cũng tự xóa bỏ tính cách vô sản của nó, nó xóa bỏ mọi sự phân biệt giai cấp và mọi đối kháng giai cấp, và cũng xóa bỏ nhà nước với tư cách là nhà nước. Xã hội trước kia và hiện tại, vận động trong đối kháng giai cấp, nên cần có nhà nước, nghĩa là một tổ chức của giai cấp bóc lột để duy trì những điều kiện sản xuất bên ngoài của nó, như vậy thì chủ yếu là để duy trì bằng vũ lực giai cấp bị bóc lột trong những điều kiện áp bức (chế độ nô lệ, chế độ nông nô, chế độ làm thuê) do phương thức sản xuất hiện có lúc đó quyết định. Nhà nước là đại biểu chính thức của toàn thể xã hội, là sự tập trung của toàn thể xã hội, thành một cơ thể hữu hình, nhưng nó chỉ là như thế, khi nào nó là nhà nước của giai cấp đại biểu trong thời đại của mình cho toàn thể xã hội: trong thời cổ, đó là nhà nước của chủ nô; trong thời trung cổ, đó là nhà nước của quý tộc phong kiến; trong thời đại chúng ta, đó là nhà nước của giai cấp tư bản. Khi nhà nước rút cục thật sự trở thành đại biểu của toàn thể xã hội thì nó sẽ hóa ra thừa. Khi không còn giai cấp xã hội cần phải duy trì trong vòng áp bức nữa, khi không còn sự thống trị của một giai cấp đối với một giai cấp khác và sự đấu tranh để sinh tồn nảy sinh ra trong tình trạng sản xuất vô chính phủ hiện nay, khi những xung đột và những sự quá lạm nảy sinh ra từ cuộc đấu tranh đó đều bị quét sạch, thì lúc đó sẽ không cần áp bức ai, ràng buộc ai nữa, lúc đó một chính quyền nhà nước chấp hành chức năng ấy như hiện nay cũng sẽ mất tính tất yếu của

nó. Hành động thứ nhất, do đấy nhà nước thật sự là đại biểu của toàn thể xã hội - biến tư liệu sản xuất thành sở hữu của xã hội - cũng đồng thời là hành động độc lập cuối cùng của nó với tư cách là nhà nước. Việc chính quyền nhà nước can thiệp vào các quan hệ xã hội sẽ dần dần hóa ra thừa và tự đình chỉ. Việc cai trị người sẽ nhường chỗ cho việc quản lý vật và chỉ đạo quá trình sản xuất. Nhà nước không "bị xóa bỏ", *nó tự tiêu vong*. Chính phải đứng trên quan điểm ấy để đánh giá câu: "Nhà nước nhân dân tự do"[147], câu này xét về mặt cổ động thì tạm thời còn có lý do tồn tại, nhưng xét đến cùng thì không có căn cứ khoa học. Cũng phải căn cứ vào điểm ấy để đánh giá yêu sách của những kẻ được gọi là những người vô chính phủ chủ nghĩa đòi xóa bỏ ngay nhà nước trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ.

Từ khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong lịch sử, việc xã hội chiếm hữu mọi tư liệu sản xuất thường đã là một lý tưởng ít nhiều lờ mờ về tương lai đối với những cá nhân riêng biệt hoặc đối với những nhóm riêng biệt. Nhưng việc chiếm hữu ấy chỉ có thể trở thành một khả năng, trở thành một tất yếu lịch sử, khi đã có những điều kiện thực tế để thực hiện nó. Cũng như mọi tiến bộ khác của xã hội, nó có thể thực hiện được, không phải chỉ do chỗ người ta đã nhận thức được rằng sự tồn tại của các giai cấp là trái với chính nghĩa, với bình đẳng, v.v., không phải chỉ do ý muốn đơn giản là tiêu diệt những giai cấp ấy đi, mà là do có những điều kiện kinh tế mới nào đó. Sự phân chia xã hội thành giai cấp bóc lột và bị bóc lột, thống trị và bị trị, là kết quả tất nhiên của sự phát triển thấp của sản xuất trước kia. Chừng nào mà toàn bộ lao động xã hội chỉ cung cấp một số sản phẩm không vượt quá số thật cần thiết cho sự sống còn của mọi người được mấy, chừng nào mà do đó, lao động choán hết hay gần hết thì giờ của tối đại đa số thành viên trong xã hội thì chừng đó, xã hội ấy tất nhiên phải chia thành giai cấp. Bên cạnh đại đa số hoàn toàn phải lao động bắt buộc ấy,

thì hình thành ra một giai cấp không lao động trực tiếp sản xuất và phụ trách những công việc chung của xã hội như việc điều khiển lao động, công việc nhà nước, tư pháp, khoa học, nghệ thuật, v.v.. Vậy quy luật phân công lao động là cơ sở của sự phân chia thành giai cấp. Nhưng điều đó tuyệt nhiên không loại trừ việc sử dụng các phương pháp bạo lực, cướp bóc, quỷ kế và gian lận; không ngăn cản giai cấp thống trị, một khi đã nắm được chính quyền, củng cố địa vị thống trị của nó trên lưng giai cấp lao động và biến sự điều khiển xã hội thành sự tăng cường bóc lột quần chúng.

Do đó, nếu sự phân chia thành giai cấp có một lý do tồn tại lịch sử nào đó thì nó chỉ có thể có lý do tồn tại ấy trong một thời gian nhất định, trong những điều kiện xã hội nhất định. Nó dựa trên sự sản xuất không đầy đủ; nó sẽ bị sự phát triển đầy đủ của những lực lượng sản xuất hiện đại xóa bỏ. Thật thế, sự xóa bỏ giai cấp xã hội đòi hỏi phải có tiền đề là một giai đoạn phát triển lịch sử trong đó sự tồn tại của không những một giai cấp thống trị nào đó mà của bất cứ giai cấp thống trị nào, do đó của ngay cả sự phân chia giai cấp, cũng đều trở thành lỗi thời, thành cũ kỹ. Do đó việc xóa bỏ giai cấp đòi hỏi phải có tiền đề là một trình độ phát triển cao của sản xuất trong đó việc một giai cấp xã hội riêng biệt chiếm hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm và do đấy, nắm quyền thống trị chính trị, nắm độc quyền giáo dục và chỉ đạo tinh thần, đã không những hóa ra thừa mà còn cản trở sự phát triển kinh tế, chính trị và tinh thần nữa. Trình độ ấy ngày nay đã đạt được. Sự phá sản về chính trị và tinh thần của giai cấp tư sản hầu như không còn là một bí mật đối với ngay cả bản thân giai cấp đó nữa và sự phá sản kinh tế của giai cấp đó cứ tái diễn đều kỳ trong vòng mười năm một. Trong mỗi cuộc khủng hoảng xã hội lại nghẹt thở dưới sức ép của những lực lượng sản xuất và của những sản phẩm mà bản thân xã hội đã tạo ra và không tài nào lợi dụng được nữa, xã hội tự thấy bất lực trước mâu thuẫn vô lý này là:

những người sản xuất không có gì để tiêu dùng vì thiếu người tiêu dùng. Sức bành trướng của những tư liệu sản xuất phá tung xiềng xích mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trói buộc chúng. Giải phóng tư liệu sản xuất khỏi những xiềng xích đó là điều kiện tiên quyết duy nhất để bảo đảm cho lực lượng sản xuất phát triển liên tục với một tốc độ ngày càng nhanh, và trên thực tế, cho chính ngay sản xuất tăng lên vô hạn. Nhưng không phải chỉ có thế. Việc xã hội chiếm hữu tư liệu sản xuất không những gạt bỏ được xiềng xích nhân tạo hiện tại đang trói buộc sản xuất mà còn xóa bỏ được sự lãng phí và sự phá hoại trực tiếp những lực lượng sản xuất và sản phẩm, tức là những hiện tượng không thể không đi kèm theo sự sản xuất hiện nay và lên tới tột độ trong thời kỳ khủng hoảng. Thêm nữa, sự chiếm hữu ấy còn giải phóng được cho xã hội một khối tư liệu sản xuất và sản phẩm, bằng cách xóa bỏ nạn lãng phí ngu xuẩn thể hiện ở sự xa hoa của những giai cấp thống trị hiện tại và của những đại biểu chính trị của chúng. Khả năng bảo đảm, bằng một nền sản xuất xã hội, cho mọi thành viên trong xã hội không những một đời sống hoàn toàn đầy đủ về vật chất và ngày càng phong phú hơn mà còn bảo đảm cho họ phát triển và vận dụng một cách hoàn toàn tự do và đầy đủ những năng khiếu thể lực và trí lực của họ nữa - khả năng ấy hiện nay mới xuất hiện lần đầu tiên nhưng nó đã *xuất hiện* thực sự[1)].

---

1) Vài con số sau đây sẽ cho ta một ý niệm đại khái về sức bành trướng to lớn của tư liệu sản xuất hiện đại, ngay cả dưới áp lực tư bản chủ nghĩa. Theo những con số mới nhất của Ghíp-phen[148], trưởng phòng thống kê Anh, thì sự phát triển của tổng số của cải ở Anh và Ai-rơ-len tính tròn lại là:

Năm 1814 - 2.200 triệu pao xtéc-linh = 44 tỷ mác

Năm 1865 - 6.100 triệu pao xtéc-linh = 122 tỷ mác

Năm 1875 - 8.500 triệu pao xtéc-linh = 170 tỷ mác

Một khi xã hội đã chiếm hữu những tư liệu sản xuất làm của mình rồi thì sản xuất hàng hóa sẽ bị thủ tiêu, và do đó sự thống trị của hàng hóa đối với những người sản xuất cũng bị thủ tiêu. Tình trạng vô chính phủ trong nội bộ nền sản xuất xã hội được thay thế bằng một sự tổ chức có kế hoạch và có ý thức. Cuộc đấu tranh cho sự sống còn của cá nhân sẽ chấm dứt. Do đó mà lần đầu tiên, con người tách hẳn - nói theo ý nghĩa nào đó - khỏi giới thú vật, chuyển từ điều kiện sinh tồn của thú vật sang điều kiện sinh tồn thật sự của con người. Những điều kiện sinh hoạt bao quanh con người và từ trước đến nay vẫn thống trị con người thì lúc này sẽ bị chi phối và kiểm soát bởi con người lần đầu tiên làm chủ tự nhiên một cách thật sự và có ý thức, vì con người đã làm chủ đời sống xã hội của chính mình. Những quy luật chi phối hành động xã hội của con người, cho đến nay vẫn đối lập với con người như những quy luật tự nhiên, xa lạ và thống trị thì từ nay được con người vận dụng một cách hoàn toàn tự giác và do đấy, bị con người chi phối. Tồn tại xã hội của con người từ trước đến nay vẫn đối lập với con người như những cái do tự nhiên và lịch sử gán cho con người thì hiện nay đã biến thành hành động tự do của bản thân con người. Những lực lượng khách quan bên ngoài, từ trước đến nay vẫn thống trị lịch sử thì hiện nay sẽ do chính con người kiểm soát. Chỉ từ lúc đó, con người mới bắt đầu tự mình sáng tạo ra lịch sử của chính mình một cách hoàn toàn tự giác; chỉ từ lúc đó, những nguyên nhân xã hội mà con người làm cho phát huy tác dụng, mới đưa lại, với một mức độ rất lớn và luôn luôn tăng lên mãi, những

---

Còn về tư liệu sản xuất và sản phẩm bị phá hủy trong các cuộc khủng hoảng thì Đại hội II của các nhà công nghiệp Đức (họp ở Béc-lin ngày 21 tháng Hai 1878)[149] đã ước tính tổng số tổn thất của *ngành công nghiệp luyện kim,* trong thời kỳ khủng hoảng 1875 - 1878, riêng ở *nước Đức* là đến 455 triệu mác.

kết quả mà con người mong muốn. Đó là bước nhảy của con người từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do.

Để kết luận, chúng ta hãy tóm tắt quá trình trình bày của chúng ta lại như sau:

I. *Xã hội trung cổ:* Sản xuất nhỏ cá thể. Tư liệu sản xuất thích hợp với sự sử dụng cá nhân, vì thế dĩ nhiên là có tính thô sơ, nhỏ nhặt, có tác dụng rất hạn chế. Sản xuất là cho tiêu dùng trực tiếp của chính người sản xuất, hoặc của bọn lãnh chúa phong kiến của họ. Chỉ ở nơi nào, ngoài số tiêu dùng trực tiếp mà còn sản xuất thừa ra thì chỗ thừa ấy mới đem bán, đem trao đổi: sản xuất hàng hóa chỉ mới đang ở trong quá trình phát sinh, nhưng lúc ấy nó đã chứa đựng mầm mống của *tình trạng vô chính phủ trong nền sản xuất xã hội.*

II. *Cách mạng tư bản chủ nghĩa:* Sự biến chuyển của công nghiệp trước tiên được thực hiện bằng hiệp tác giản đơn và công trường thủ công. Tập trung những tư liệu sản xuất từ trước đến lúc đó vẫn rải rác, vào trong các xưởng thợ lớn và biến những tư liệu đó từ chỗ là những tư liệu sản xuất của cá nhân thành những tư liệu sản xuất xã hội - sự biến chuyển này nói chung không đụng chạm đến hình thức trao đổi. Những hình thức chiếm hữu cũ vẫn còn phát huy tác dụng. *Nhà tư bản* xuất hiện: với tư cách là kẻ sở hữu tư liệu sản xuất, hắn chiếm lấy sản phẩm và biến những sản phẩm ấy thành hàng hóa. Sản xuất đã trở thành một hành vi xã hội; trao đổi và cùng với trao đổi là sự chiếm hữu, vẫn là những hành vi cá nhân, hành vi của những người riêng biệt: *sản phẩm của lao động xã hội bị nhà tư bản cá thể chiếm hữu.* Đó là mâu thuẫn cơ bản, từ đó nảy sinh ra tất cả những mâu thuẫn trong đó xã hội hiện nay đang vận động, những mâu thuẫn mà đại công nghiệp đang làm cho thấy đặc biệt rõ:

a) Tách người sản xuất khỏi tư liệu sản xuất. Giam hãm người

lao động vào trong chế độ lao động làm thuê suốt đời. *Sự đối lập giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.*

b) Ý nghĩa ngày càng rõ và tác dụng ngày càng tăng của những quy luật chi phối sản xuất hàng hóa. Cạnh tranh hết sức kịch liệt. *Mâu thuẫn giữa sự tổ chức có tính chất xã hội trong mỗi công xưởng và tình trạng vô chính phủ có tính chất xã hội trong toàn bộ nền sản xuất.*

c) Một mặt - sự cải tiến máy móc, một sự cải tiến mà cạnh tranh đã biến thành một quy luật bắt buộc đối với mọi chủ xưởng, một sự cải tiến có nghĩa là ngày càng không ngừng loại bớt công nhân khỏi công xưởng: *đạo quân công nghiệp dự trữ phát sinh.* Mặt khác - sự mở rộng sản xuất vô hạn, đó cũng là quy luật cạnh tranh bắt buộc đối với mỗi chủ xưởng. Cả hai mặt sự phát triển chưa từng thấy của những lực lượng sản xuất, cung vượt quá cầu, sản xuất thừa, thị trường ứ đọng, những khủng hoảng cứ mười năm lại xảy ra, vòng luẩn quẩn: *ở đây thì thừa tư liệu sản xuất và sản phẩm, ở kia thừa công nhân* không có việc làm và không có tư liệu sinh hoạt. Nhưng hai đòn bẩy ấy của sản xuất và của phúc lợi xã hội không thể kết hợp với nhau được, vì hình thức của sản xuất tư bản chủ nghĩa ngăn cản không cho lực lượng sản xuất hoạt động, không cho sản phẩm lưu thông, trừ phi những đòn bẩy đó trước hết phải biến thành tư bản, điều mà chính ngay sự quá thừa những đòn bẩy ấy lại ngăn cản. Mâu thuẫn ấy phát triển tới chỗ phi lý: *phương thức sản xuất nổi loạn chống lại hình thức trao đổi.* Giai cấp tư sản tỏ ra bất lực trong việc tiếp tục quản lý những lực lượng sản xuất xã hội của nó.

d) Sự thừa nhận một phần nào tính chất xã hội của những lực lượng sản xuất là điều bắt buộc đối với chính ngay những nhà tư bản. *Việc các công ty cổ phần* rồi đến các tờ-rớt, và sau cùng đến *nhà nước* chiếm hữu các cơ cấu lớn về sản xuất và

giao thông. Giai cấp tư sản tỏ ra là một giai cấp thừa; mọi chức năng xã hội của nó hiện nay đều do người làm thuê đảm nhiệm.

III. *Cách mạng vô sản,* sự giải quyết các mâu thuẫn: giai cấp vô sản đoạt quyền lực xã hội và nhờ quyền lực ấy, biến những tư liệu sản xuất xã hội đã thoát khỏi tay giai cấp tư sản, thành sở hữu của toàn xã hội. Bằng hành vi ấy, giai cấp vô sản làm cho những tư liệu sản xuất thoát khỏi tính chất là tư bản trước kia của chúng, làm cho tính chất xã hội của tư liệu sản xuất được hoàn toàn tự do phát triển. Như vậy, sự sản xuất xã hội theo một kế hoạch đã định trước trở thành có khả năng thực hiện được. Sự phát triển sản xuất làm cho sự tồn tại của các giai cấp xã hội khác nhau không còn hợp thời nữa. Tình trạng vô chính phủ trong nền sản xuất xã hội càng biến mất đi bao nhiêu thì uy quyền chính trị của nhà nước cũng càng biến mất đi bấy nhiêu. Con người, cuối cùng làm chủ tồn tại xã hội của chính mình thì cũng do đó mà làm chủ tự nhiên, làm chủ cả bản thân mình, trở thành người tự do.

Làm tròn sự nghiệp giải phóng thế giới ấy, đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản hiện đại. Nghiên cứu những điều kiện lịch sử và thực chất của sự biến đổi ấy, do đó làm cho giai cấp bị áp bức hiện đang có sứ mệnh hoàn thành sự nghiệp ấy hiểu rõ được những điều kiện và bản chất của sự nghiệp của chính họ, đó là nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội khoa học, biểu hiện lý luận của phong trào vô sản.